

Tân An, ngày 16 tháng 12 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Long An

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LONG AN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính Phủ quy định bổ sung về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 và Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư và Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính v/v hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ ý kiến của Đại biểu HĐND tỉnh – khóa VII tại kỳ họp thứ 25, từ ngày 06-09/12/2010;

Xét Tờ trình số 1732/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 15/12/2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bảng giá các loại đất năm 2011 trên địa bàn tỉnh Long An.

Điều 2. Bảng giá đất tại Điều 1 của Quyết định này được sử dụng làm căn cứ để:

1) Tính thuế đối với việc sử dụng đất và thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của Pháp luật;

2) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34 và Điều 35 của Luật Đất đai năm 2003; Tính tiền sử dụng đất khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất;

3) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai năm 2003;

4) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai năm 2003;

5) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của Pháp luật;

6) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

7) Tính tiền bồi thường và xác định mức để xử phạt vi phạm hành chính đối với người có hành vi vi phạm Pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của Pháp luật.

Điều 3. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá quyền sử dụng đất hoặc trúng đấu thầu dự án có sử dụng đất không được thấp hơn mức giá theo quy định tại Điều 1.

Quyết định này không áp dụng đối với người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất; góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Điều 4.

1) Khi được Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất (trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này), chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; cho thuê đất; Nhà nước bồi thường thiệt hại khi thu hồi đất; doanh nghiệp Nhà nước tiến hành cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất mà giá đất tại quyết định này chưa sát với giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường trong điều kiện bình thường thì UBND các huyện, thành phố dự kiến mức giá đề nghị Sở Tài chính thẩm định, trình UBND tỉnh quyết định mức giá cụ thể cho phù hợp để thực hiện.

2) Đối với trường hợp cá nhân hộ gia đình khi được phép chuyển mục đích sử dụng đất làm đất ở thì được thực hiện nghĩa vụ tài chính theo đơn giá đất do UBND tỉnh công bố và ban hành hàng năm.

Điều 5. Việc điều chỉnh bảng giá đất năm 2011 được thực hiện khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất. Trong trường hợp này UBND các huyện, thành phố lập văn bản nêu rõ cơ sở hình thành, nguyên nhân đề nghị bổ sung hoặc điều chỉnh giá đất gởi Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định trình UBND tỉnh để báo cáo Thường trực HĐND tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

Điều 6.

- Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011.

- Các trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất đã nộp đủ hồ sơ hợp lệ xin cấp Giấy chứng nhận, xin chuyển mục đích sử dụng đất tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất trước ngày 01/01/2011 (có xác nhận bằng văn bản của cơ quan tiếp nhận) thì được áp dụng theo giá đất do UBND tỉnh quyết định tại thời điểm nộp đủ hồ sơ hợp lệ (Khoản 2 Điều 4 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007).

- Giao Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Tân An, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn niêm yết công khai bảng giá đất của địa phương.

- Báo Long An, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Long An có trách nhiệm thông tin về bảng giá đất này.

Điều 7. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở ban ngành tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố Tân An, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và người sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Long An thi hành quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH



Dương Quốc Xuân

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và MT "b/c";
- Bộ Tài chính "b/c";
- Bộ Tư pháp - Cục kiểm tra văn bản "b/c";
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh Long An;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- CT, các PCT.UBND tỉnh;
- TT. UBMTTQ và các Đoàn thể tỉnh;
- Như điều 7;
- Công Thông tin Điện tử tỉnh;
- Phòng NC (TH+KT+VX+NC.TCD);
- Lưu: VT, STNMT, Nh;
- QD BẢNG GIÁ ĐẤT - 2011



BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

(Ban hành kèm theo Quyết định số 58/QĐ-UBND
ngày 16/12/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Long An)

A. QUY ĐỊNH CHUNG

I. Nguyên tắc xác định giá các loại đất năm 2011:

Giá đất được xác định dựa vào các nhóm đất được Nhà nước quy định, chia theo 3 nhóm:

1. Đối với nhóm đất nông nghiệp: Giá đất sản xuất nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu và giao thông theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

Việc chuyển đổi hệ thống chỉ tiêu mã (ký hiệu) các loại đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước đây (theo Luật Đất đai năm 1993) sang các loại đất: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất rừng sản xuất, đất nuôi trồng thủy sản (theo Luật Đất đai năm 2003) để áp dụng đơn giá đất tại phần III, phụ lục I của Quyết định này được áp dụng theo Công văn số 14/STNMT-DKĐĐ ngày 04 tháng 01 năm 2008 của Sở Tài nguyên và Môi trường.

1.1. Phân vị trí đất nông nghiệp

Vị trí các thửa đất sản xuất nông nghiệp được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Mức giá
Vị trí 1	- Thửa đất nông nghiệp <u>có vị trí tiếp giáp</u> đường giao thông thủy, bộ <u>hoặc</u> thửa đất nông nghiệp <u>không có vị trí tiếp giáp</u> đường giao thông thủy, bộ <u>nhưng cùng chủ sử dụng</u> với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.	Quy định cụ thể
Vị trí 2	- Thửa đất nông nghiệp <u>không có vị trí tiếp giáp</u> đường giao thông thủy, bộ và <u>không cùng chủ sử dụng</u> với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ.	70% Vị trí 1

	<p>+ Đối với đường bộ: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 3 thì vị trí đó được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 3.</p> <p>+ Đối với đường thủy: khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2 có giá thấp hơn vị trí 4 thì được áp dụng theo đơn giá bằng vị trí 4.</p>	
Vị trí 3	<p>- Thửa đất nông nghiệp trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh thì được áp dụng giá đất tại phần I của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.</p>	Quy định cụ thể
Vị trí 4	<p>- Các thửa đất nông nghiệp còn lại trong địa giới hành chính huyện, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục I - Bảng giá đất nông nghiệp.</p>	Quy định cụ thể

1.2. Thửa đất nông nghiệp áp dụng được nhiều cách tính:

Trường hợp thửa đất nông nghiệp có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

2. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp

Giá nhóm đất phi nông nghiệp được xác định dựa vào điều kiện thuận lợi về giao thông, sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ, theo từng địa bàn huyện, thành phố và theo từng loại đất.

2.1 Đối với đất ở

2.1.1. Phân vị trí đất ở

Vị trí thửa đất ở được xác định cụ thể theo từng địa bàn từng huyện, thành phố dựa vào các điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh và cung cấp dịch vụ theo từng đoạn đường.

Vị trí các thửa đất ở được tính theo đường giao thông thủy, bộ cụ thể như sau:

- Đường thủy gồm: Sông, Kênh được quy định cụ thể cho từng huyện, thành phố.

- Đường bộ gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên và các đường còn lại có độ rộng nền đường ≥ 3m.

TT	Tiêu thức xác định vị trí	Hệ số giá các vị trí so với vị trí 1 (%)
Vị trí 1	- Thửa đất ở <u>có vị trí tiếp giáp</u> đường giao thông thủy, bộ <u>hoặc</u> thửa đất ở <u>không có vị trí tiếp giáp</u> <u>đường giao thông thủy</u> , bộ <u>nhung cung chủ sử dụng</u> với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy bộ, thì được áp dụng theo giá đất tại phần I, II của phụ lục II - Bảng giá đất ở.	100%
Vị trí 2	- Thửa đất ở <u>không có vị trí tiếp giáp</u> đường giao thông thủy, bộ và <u>không cùng chủ</u> sử dụng với thửa đất có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ. Trong phạm vi 50m đầu ven đường giao thông thủy, bộ.	70%
Vị trí 3	- Thửa đất ở trong phạm vi từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100 đối với Quốc lộ và Đường tỉnh.	30%
Vị trí 4	- Các thửa đất ở còn lại trong địa giới hành chính huyện, thành phố không thuộc các quy định trên thì được áp dụng giá đất tại phần III của phụ lục II - Bảng giá đất ở. - Khi tính toán thực tế nếu thấy các vị trí 2, 3 có giá thấp hơn vị trí 4 thì vị trí đó được áp dụng mức giá tối thiểu này.	Mức giá tối thiểu

Ghi chú:

- Đường giao thông là tên gọi nói chung, bao gồm: Quốc lộ; Đường tỉnh; Đường huyện; các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số; các đường chưa có tên; lối đi công cộng; hẻm; bờ kênh công cộng xe gắn máy hai bánh lưu thông được.
- Nền đường là bề rộng của đường bao gồm mặt đường và lề đường.
- Đất có vị trí tiếp giáp sông, kênh phạm vi tính được xác định như sau:
 - + Phía có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép bờ sông, kênh.
 - + Phía không có bờ sông, kênh: Phạm vi tính được xác định từ mép sông, kênh.

2.1.2. Thửa đất ở áp dụng được nhiều cách tính:

- Trường hợp thửa đất ở có vị trí tiếp giáp nhiều đường giao thông thủy, bộ nên có nhiều giá đất khác nhau thì phần diện tích đất trong phạm vi 50m đầu sẽ được xác định lần lượt theo phạm vi tính có giá đất cao nhất, phần diện tích đất còn lại từ sau mét thứ 50 trở vào (nếu có) cũng được xác định theo cách tính nêu trên.

- Trường hợp thửa đất ở không có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như qui định tại vị trí 2, vị trí 3 nêu trên hoặc thuộc nhóm đất ở tại phần III, phụ lục II (vị trí 4) - Bảng giá đất ở thì áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất.

- Trường hợp thửa đất ở tại các giao điểm thuộc đoạn, đường giao thông thủy, bộ nào thì tính theo giá đất của đoạn, đường giao thông thủy bộ đó, trường hợp tại giao điểm chưa rõ vị trí để áp dụng giá đất thi được xác định theo tim đường hoặc tâm điểm của vị trí định giá (không tính giá trung bình cộng).

2.2. Đối với đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp:

Giá đất được xác định bằng 90% giá đất ở.

Thửa đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp áp dụng cách tính cụ thể như sau:

- Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, khi tính giá trị chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được căn cứ tiền sử dụng đất của phạm vi tính này sang tiền sử dụng đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

- Các khu, cụm công nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như quy định tại phụ lục II thi được xác định bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II. Riêng đối với các đường nội bộ trong khu, cụm công nghiệp chưa quy định tại phụ lục II được xác định bằng 70% giá đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa cùng khu vực và không được thấp hơn 90% giá đất ở tại phần III, phụ lục II - Bảng giá đất ở.

2.3. Đối với đất nghĩa trang, nghĩa địa:

Giá đất được xác định bằng giá đất nông nghiệp cùng vị trí hoặc loại đất nông nghiệp liền kề, trường hợp liền kề nhiều loại đất thi tính theo giá đất nông nghiệp cao nhất. Riêng trường hợp sử dụng vào mục đích kinh doanh được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

2.4. Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng các công trình sự nghiệp của Nhà nước:

Giá đất được xác định bằng giá đất ở.

2.5. Đối với đất phi nông nghiệp khác:

Giá đất được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp.

3. Đối với nhóm đất chưa sử dụng:

Đối với các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng (đất bằng chưa sử dụng) thi căn cứ vào giá đất cao nhất của loại đất nông nghiệp liền kề để xác định.

Đối với đất chưa sử dụng được cấp có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thi căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng để xác định giá đất.

II. Nguyên tắc chung áp dụng giá đất:

1. Giá đất phải được xác định theo đúng mục đích sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp theo qui định của pháp luật; quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
2. Trường hợp chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất có 2 cách tính giá thì giá đất để tính thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất và lệ phí trước bạ được xác định theo giá đất áp dụng cho người nhận quyền sử dụng đất.
3. Trường hợp thửa đất có nhiều phạm vi tính thì giá đất để thực hiện nghĩa vụ tài chính được xác định theo đơn giá đất bình quân gia quyền của thửa đất.
4. Trong trường hợp tính toán cụ thể mà đơn giá đất ở thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp, đồng thời Chi cục Thuế phải có trách nhiệm báo cáo UBND huyện, thành phố biết để kiến nghị điều chỉnh lại cho phù hợp trong thời gian gần nhất.
5. Khi tiếp nhận hồ sơ của các tổ chức đề nghị Nhà nước cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, chuyển từ hình thức thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất, giao đất có thu tiền sử dụng đất Sở Tài nguyên và Môi trường có văn bản yêu cầu UBND huyện, thành phố liên quan có ý kiến về giá đất gửi Sở Tài chính tổ chức thẩm định:
 - Trường hợp giá thẩm định cao hơn bảng giá đất hiện hành thì phải trình UBND tỉnh xem xét quyết định;
 - Trường hợp giá thẩm định bằng giá đất hiện hành thì lập văn bản báo cáo UBND tỉnh.
6. Để đảm bảo tính chính xác trong việc xác định giá của từng thửa đất, cơ quan chức năng có thẩm quyền do đặc chịu trách nhiệm về việc thể hiện đúng trên bản đồ địa chính vị trí đất theo các đoạn, đường giao thông thủy bộ và diện tích đất theo từng phạm vi tính của thửa đất như quy định của bảng giá đất.
7. Đối với cá nhân, hộ gia đình khi được áp dụng cách tính có lợi nhất cho người sử dụng đất tại điểm 2.1.2 quy định này đối với đất ở, thì giá đất nông nghiệp được áp dụng theo quy định tại phần III, phụ lục I để xác định khoản chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp khi được chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp là đất ở.
8. Giá đất đối với nhà ở nhiều tầng nhiều hộ được phân bổ cho các tầng theo hệ số qui định trong bảng sau đây:

Nhà	Hệ số các tầng					
	Tầng 1	Tầng 2	Tầng 3	Tầng 4	Tầng 5	Tầng 6 trở lên
2 tầng	0,7	0,3				
3 tầng	0,7	0,2	0,1			
4 tầng	0,7	0,15	0,1	0,05		
5 tầng trở lên	0,7	0,15	0,08	0,05	0,02	0,0

9. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh thì UBND huyện, thành phố phản ánh bằng văn bản về Sở Tài nguyên và Môi trường biết để phối hợp với các cơ quan có liên quan đề xuất hướng xử lý trình UBND tỉnh xem xét quyết định.

B. BẢNG GIÁ ĐẤT

Phụ lục I: BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP (trang số 07-14)

Phụ lục II: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở (trang số 15 - 81)

Phụ lục II được sắp xếp theo thứ tự như sau (có các bảng giá cụ thể của thành phố Tân An và các huyện kèm theo):

STT	Huyện, thành phố	Trang	STT	Huyện, thành phố	Trang
1	Thành phố Tân An	15 - 28	8	Cần Giuộc	57 - 60
2	Bến Lức	29 - 32	9	Đức Huệ	61 - 64
3	Đức Hòa	33 - 39	10	Thạnh Hóa	65 - 67
4	Tân Trụ	40 - 43	11	Tân Thạnh	68 - 71
5	Châu Thành	44 - 46	12	Mộc Hóa	72 - 74
6	Thủ Thừa	47 - 50	13	Vĩnh Hưng	75 - 77
7	Cần Đước	51 - 56	14	Tân Hưng	78 - 81

Phụ lục III: BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP (trang số 82).

Phụ lục I
BẢNG GIÁ NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

ĐVT: Đồng/m²

PHẦN I: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				Từ sau mét thứ 100 trò vào và bên trong	
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100			
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại		
A	QUỐC LỘ						
1	QL 1A (kê cả tuyến tránh)						
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Bến Lức	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Thủ Thừa		135.000	135.000	108.000		
2	QL 50						
	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Cần Giuộc	135.000	108.000	108.000	90.000		
3	QL 62						
	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
	Thủ Thừa		108.000		90.000		
	Thạnh Hóa	90.000	80.000	70.000	60.000		
	Tân Thành	90.000	75.000	70.000	60.000		
	Mộc Hóa	75.000	55.000	50.000	40.000		
4	QL N2						
	Bến Lức		108.000		90.000		
	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Thủ Thừa		90.000		70.000		
	Thạnh Hóa	80.000	55.000	50.000	40.000		
	Tân Thành		50.000		35.000		
5	Tuyến tránh QL 50						
	Cần Đước		90.000		70.000		
	Cần Giuộc		90.000		70.000		
B	ĐƯỜNG TỈNH						
1	Thành phố Tân An	162.000	135.000	135.000	108.000		
2	Bến Lức	135.000	108.000	108.000	90.000		
3	Đức Hòa	135.000	108.000	108.000	90.000		
	Riêng ĐT 830 nối dài	108.000	90.000	90.000	70.000		
4	Tân Trụ	108.000	90.000	90.000	70.000		
5	Châu Thành	108.000	90.000	70.000	50.000		
	Riêng ĐT 827D (Lộ Thanh niên)		70.000		50.000		
6	Thủ Thừa		90.000	90.000	70.000		
7	Cần Đước	135.000	108.000	108.000	65.000		
8	Cần Giuộc (kê cả ĐH 11, HL 12 và HL 19)	135.000	108.000	108.000	65.000		
9	Đức Huệ	60.000	40.000	40.000	(16)000		

Áp
dụng
theo
giá
đất
tại
phần III,
phụ lục I

STT	VỊ TRÍ	PHẠM VI TÍNH				
		50m đầu		Từ sau mét thứ 50 đến		Từ sau mét thứ 100 trở vào và bên
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
10	Thanh Hóa			40.000	16.000	
	ĐT 836	65.000		40.000		
	ĐT 839		35.000		15.000	
	Tuyến Vành Thủ - Bình Hòa Tây		45.000		35.000	
11	Tân Thành					
	ĐT 829	75.000	45.000	45.000	30.000	
	ĐT 837	60.000	35.000	35.000	26.000	
12	Mộc Hóa	60.000	35.000	25.000	15.000	
13	Vĩnh Hưng					
a	ĐT 831	36.000	24.000	20.000	15.000	
b	ĐT 831C, Vĩnh Hưng - Khánh Hưng		24.000		15.000	
14	Tân Hưng	35.000	23.000	20.000	15.000	

C	ĐƯỜNG HUYỆN	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	Thành phố Tân An			
2	Bến Lức	108.000	90.000	
3	Đức Hòa	108.000	90.000	
4	Tân Trụ	90.000	80.000	
5	Châu Thành	90.000	70.000	
6	Thủ Thừa	108.000	85.000	
7	Cần Đước	108.000	65.000	
8	Cần Giuộc	108.000	70.000	
9	Đức Huệ	40.000	20.000	
10	Thanh Hóa	45.000	40.000	
11	Tân Thành	55.000	35.000	
12	Mộc Hóa	30.000	20.000	
13	Vĩnh Hưng	24.000	15.000	
14	Tân Hưng	26.000	16.000	

D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
I	Các đường có tên bằng chữ hoặc bằng số (trừ các trường hợp qui định tại điểm A, B, C nêu trên)			
I	Thành phố Tân An			
	- Phường 1, 2, 3	162.000		Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
	- Phường 4, 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu và các xã còn lại	135.000	108.000	

2	Bến Lức	162.000	135.000	
3	Đức Hòa	90.000	70.000	
4	Tân Trụ	108.000	80.000	
5	Châu Thành	90.000	70.000	
6	Thú Thừa	135.000	108.000	
7	Cần Đước	135.000	108.000	
8	Cần Giuộc	135.000	108.000	
9	Đức Huệ	60.000	40.000	
10	Thanh Hóa	65.000	45.000	
11	Tân Thành	55.000	30.000	
12	Mộc Hóa	60.000	45.000	
13	Vĩnh Hưng	36.000	24.000	
14	Tân Hưng	39.000	26.000	
II	Các đường chưa có tên hoặc đường giao thông khác mà nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đỏ, bêtông hoặc nhựa			
1	Đức Hòa	80.000	70.000	
2	Riêng các đường đất ≥ 3m	70.000	60.000	
2	Châu Thành	70.000	60.000	
3	Thành phố Tân An và các huyện còn lại	Áp dụng giá đất nông nghiệp cao nhất trên địa bàn xã, phường, thị trấn tại phần III, phụ lục I		Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I

* Ghi chú:

Riêng đối với các trường hợp đất nông nghiệp ven đường giao thông tương ứng với giá đất ở ven đường giao thông tại phụ lục II có đơn giá đất ở được áp dụng chung cho các địa bàn xã, phường, thị trấn, thì các trường hợp này được áp dụng theo đơn giá đất nông nghiệp ven đường giao thông thuộc phường, thị trấn.

PHẦN II: ĐẤT NÔNG NGHIỆP CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
1	Đức Hòa			
a	Sông Vàm Cỏ Đông			
	- Xã Hựu Thanh		70.000	
	- Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú		65.000	
	- Thị trấn Hiệp Hòa, xã An Ninh Tây và Lộc Giang	90.000	90.000	
b	Kênh An Ha		70.000	
c	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364		70.000	
d	Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông			
	- Thị trấn Đức Hòa, thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thanh	65.000	65.000	
	- Các xã, thị trấn còn lại	60.000	60.000	
2	Châu Thành			
	Ven sông Vàm Cỏ Tây, sông Tra		50.000	
3	Cần Đước			
	Ven sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Ven đê bao sông Vàm Cỏ, sông Vàm Cỏ Đông, Kênh Nước Mặn, sông Rạch Cát		100.000	
	Ven sông, kênh, đê bao còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II, phụ lục I			
4	Thanh Hóa			
a	Ven sông Vàm Cỏ Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thùy Tây, Thị trấn Thanh Hóa	45.000	45.000	
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thùy Đông		40.000	
	- Thanh Phước, Thanh Phú		35.000	
b	Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		40.000	
c	Ven kênh Nam Lộ 62			
	- Ranh Thủ Thừa – Kênh 19		55.000	
	- Kênh 19 – Kênh 21		45.000	
	- Kênh 21 – Cầu Bún Bà Cùa		40.000	
d	Ven các kênh cắp lô GTNT		40.000	

Áp
dụng
theo
giá
đất
tại
phần III,
phụ lục I

STT	ĐƠN VỊ	50m đầu		Từ sau mét thứ 50 trở vào và bên trong
		Phường, Thị trấn	Các xã còn lại	
e	Ven sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II phụ lục I			
5	Mộc Hóa			
a	Kênh 79, sông Vàm Cỏ	25.000	18.000	
b	Kênh rạch còn lại	20.000	14.000	
6	Vĩnh Hưng			
a	Kênh 28, kênh Măng Đá - Cá Môn	18.000	14.000	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I
b	Sông Vàm Cỏ Tây, sông Lò Gạch, sông Cái Cỏ, sông Long Khót, kênh Hưng Điền, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh 61		14.000	
7	Tân Hưng			
a	Ven các sông Vàm Cỏ, sông Cái Cỏ, sông Trăng, kênh 79, kênh PhuỚc Xuyên, kênh Tân Thành – Lò Gạch, kênh Hồng Ngự.	18.000	14.000	
b	Ven sông, kênh còn lại áp dụng theo giá đất tại phần II phụ lục I			
8	Đối với các huyện, thành phố còn lại	Áp dụng theo giá đất tại phần III, phụ lục I		

PHẦN III: ĐẤT NÔNG NGHIỆP KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
1	THÀNH PHỐ TÂN AN				
	Phường	90.000	90.000		70.000
	xã	80.000	80.000		65.000
2	BÊN LỨC				
	- Thị trấn Bên Lức và các xã Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú	90.000	90.000	70.000	70.000
	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thành	80.000	80.000	60.000	60.000
	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa	65.000	65.000	45.000	45.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa	50.000	50.000	35.000	35.000
3	ĐỨC HÒA				
	- Thị trấn Đức Hòa, Thị trấn Hậu Nghĩa và các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ, Hựu Thành	60.000	60.000	45.000	45.000
	- Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông	55.000	55.000	40.000	40.000
	- Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Tân Mỹ, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, Hiệp Hòa, Lộc Giang	45.000	45.000	30.000	30.000
	- Các xã, An Ninh Đông, An Ninh Tây	40.000	40.000	25.000	25.000
4	TÂN TRỤ				
	- Thị trấn Tân Trụ và các xã Bình Lãng, Lạc Tân, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh	65.000	65.000	40.000	50.000
	- Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân	55.000	55.000	30.000	40.000
5	CHÂU THÀNH				
	- Thị trấn Tàm Vu	55.000	55.000	35.000	35.000
	- Các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Dương Xuân Hội, Long Trì, Phú Ngãi Trì, Hiệp Thạnh	50.000	50.000	30.000	30.000
	- Các xã An Lực Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông	40.000	40.000	30.000	30.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
6	THỦ THÙA - Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam) và các xã Nhị Thành, Bình Thạnh	65.000	65.000	50.000	50.000
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc) và các xã Mỹ Phú, Bình An (phía nam), Mỹ An (phía đông)	55.000	55.000	45.000	45.000
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc và Bình An (phía Bắc), Mỹ An (phía Tây từ Rạch Hàng Bầu - Tiền Giang)	40.000	40.000	30.000	30.000
	- Long Thuận, Long Thạnh, Tân Thành, Long Thành, Tân Lập	30.000	30.000	20.000	20.000
7	CẦN ĐƯỚC - Thị trấn Cần Đước và các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Long Sơn, Tân Trạch, Phước Vân	65.000	65.000	50.000	50.000
	- Các xã Mỹ Lệ, Tân Lân, Phước Đông, Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây	55.000	55.000	45.000	45.000
8	CÀN GIUỘC - Thị trấn Cần Giuộc và các xã Phước Lý, Long Thương, Tân Kim	65.000	65.000		60.000
	- Các xã Long Hậu, Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành và Phước Lâm	55.000	55.000		50.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thành, Phước Lại và Long Phụng	50.000	50.000		45.000
9	ĐỨC HUẾ - Thị trấn Đông Thành	18.000	18.000	14.000	14.000
	- Các xã Bình Hòa Nam, Mỹ Quý Tây	16.000	16.000	12.000	12.000
	- Các xã Mỹ Thạnh Đông, Mỹ Thạnh Bắc, Bình Hòa Bắc và Bình Thành	14.000	14.000	10.000	10.000
	- Các xã Bình Hòa Hưng, Mỹ Quý Đông, Mỹ Thạnh Tây, Mỹ Bình	12.000	12.000	8.000	8.000
10	THẠNH HÓA - Thị trấn Thanh Hóa	35.000	35.000	30.000	25.000

STT	VỊ TRÍ	Đất trồng cây hàng năm	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng rừng sản xuất	Đất nuôi trồng thủy sản
	- Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thùy Đông, Thùy Tây, Tân Hiệp	25.000	25.000	22.000	12.000
11	TÂN THẠNH				
	- Thị trấn Tân Thanh	26.000	26.000	18.000	16.000
	- Các xã Tân Hòa, Nhơn Ninh, Tân Ninh và Tân Thành	26.000	26.000	16.000	14.000
	- Các xã Hậu Thạnh Đông, Nhơn Hòa Lập, Tân Lập	22.000	22.000	14.000	12.000
	- Các xã Nhơn Hòa, Tân Bình, Hậu Thanh Tây, Bắc Hòa, Kiến Bình	18.000	18.000	12.000	10.000
12	MỘC HÓA				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000
13	VĨNH HƯNG				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000
14	TÂN HƯNG				
	Thị trấn	14.000	12.000	12.000	12.000
	Các xã còn lại	12.000	10.000	10.000	10.000

Phụ lục II
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở
1. THÀNH PHỐ TÂN AN

Louie III

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP VỚI ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	ĐƯỜNG QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa - Ngã 3 Thủ Thừa	2.000.000	
		Ngã ba Thủ Thừa - QL 62	3.000.000	
		QL 62 - Hết Trường Lý Tự Trọng	3.500.000	
		Hết Trường Lý Tự Trọng - Hết ranh khu Du lịch hồ Khánh Hậu	2.500.000	
		Hết ranh khu Du lịch hồ Khánh Hậu - Ranh Tiền Giang và Long An	2.000.000	
2	Đường tránh thành phố Tân An		1.500.000	1.500.000
3	QL 62	Quốc lộ 1A - Hết trường THCS Thông Nhất	7.000.000	
		Hết trường THCS Thông Nhất - Đường tránh thành phố Tân An	5.000.000	
		Đường tránh thành phố Tân An - Công Cầu Đốt	3.000.000	
		Công Cầu Đốt - UBND xã Lợi Bình Nhơn	2.700.000	
		UBND xã Lợi Bình Nhơn - Ranh thành phố Tân An và Thủ Thừa	2.400.000	
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 833 (đường Tống Uẩn)	Quốc lộ 1A - Cầu Tống Uẩn	1.700.000	
		Cầu Tống Uẩn - Hết ranh thành phố Tân An	1.400.000	1.300.000
2	ĐT 834 (đường vào Thủ Thừa)	Quốc lộ 1A - Hết ranh thành phố Tân An	1.400.000	1.400.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN, THÀNH PHỐ			
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
1	Các đường liên phường			
1	Châu Thị Kim	Nguyễn Đình Chiểu - Huỳnh Văn Tạo	5.000.000	
		Huỳnh Văn Tạo - Kênh Phường 3	4.500.000	
		Kênh phường 3 - Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277)	2.600.000	
		Đường Đinh Thiếu Sơn (Đường 277) - Hết ranh phường 7	1.800.000	
		Hết ranh phường 7 - Cầu cây Bần	1.800.000	
		Cầu cây Bần - Cầu Bà Lý	1.000.000	
		Cầu Bà Lý - Hết ranh thành phố Tân An	900.000	
2	Châu Văn Giác (Bảo Định)	Cổng sau Bến xe khách LA - Hùng Vương	5.000.000	
3	Đinh Việt Cửu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)	Nguyễn Minh Trường - Nguyễn Thông	700.000	700.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
4	Đỗ Trinh Thoại	Quốc lộ 1A – UBND xã Hướng Thọ Phú UBND xã Hướng Thọ Phú – Hết ranh thành phố		1.400.000 950.000
5	Hùng Vương	Quốc lộ 62 - Quốc lộ 1A Quốc lộ 1A – Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) Bùi Chí Nhuận (Đường số 2) – Nguyễn Cửu Vân Nguyễn Cửu Vân – Huỳnh Văn Nhứt Huỳnh Văn Nhứt – Nguyễn Đình Chiểu	9.000.000 18.000.000 13.500.000 2.000.000 14.500.000	
6	Huỳnh Châu Số (Xuân Hòa P4 và Xuân Hòa – P6)	QL 62 (phường 6) – Nguyễn Văn Chánh	1.000.000	
7	Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	Hùng Vương – Đường vào nhà công vụ	4.000.000	
	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	Đường vào nhà công vụ - Hết đường	2.000.000	
		Hùng Vương – Đường vào nhà công vụ	1.700.000	
		Đường vào nhà công vụ - Hết đường	1.200.000	
8	Nguyễn Đình Chiểu(ĐT827)	Trần Hưng Đạo - Trương Định Trương Định – Châu Thị Kim Châu Thị Kim – Nguyễn Văn Rành Nguyễn Văn Rành – Định Thiếu Sơn (Đường 277) Định Thiếu Sơn (Đường 277) – Hết ranh thành phố Tân An	6.500.000 9.500.000 7.000.000 3.500.000 2.400.000	
9	Nguyễn Thái Bình		3.500.000	
10	Nguyễn Thông	Nguyễn Đình Chiểu – Huỳnh Văn Đảnh Huỳnh Văn Đảnh – Trần Văn Nam Nguyễn Minh Trường – Hết ranh bệnh viện đa khoa Long An Hết ranh Bệnh viện đa khoa Long An – Hết ranh thành phố Tân An	5.500.000 4.500.000 2.500.000 2.000.000	1.500.000
11	Nguyễn Trung Trực	QL 1A – Võ Văn Tân Võ Văn Tân – Trương Định Trương Định – Cách mạng tháng 8	15.000.000 15.000.000 13.000.000	
12	Nguyễn Văn Rành	Phường 3,7	1.500.000	
13	Sương Nguyệt Ánh	QL 62 – Hùng Vương	3.700.000	
14	Trần Minh Châu	Bến đò Chú Tiết - ĐT 833		800.000
15	Trương Định	Lý Thường Kiệt– Nguyễn Đình Chiểu Nguyễn Đình Chiểu – Nguyễn Trung Trực Nguyễn Trung Trực – Cầu Trương Định Cầu Trương Định - Võ Văn Tân Võ Văn Tân - QL 1A	5.500.000 15.000.000 15.000.000 8.000.000 9.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
16	Đường ven sông Bảo Định	Kênh vành đai Phường 3 đến ranh Phường 7 - An Vĩnh Ngãi	500.000	
		Ranh Phường 7 đến rạch Cây Bản - An Vĩnh Ngãi		350.000
		Từ rạch Cây Bản đến cầu liên xã - An Vĩnh Ngãi		300.000
II	Các đường khác			
1	Phường 1			
1	Bùi Thị Động	Nguyễn Đinh Chiểu - Võ Công Tôn	5.000.000	
	Cách Mạng Tháng Tám	Phan Văn Đạt - Nguyễn Huệ	4.000.000	
2	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Huệ - Nguyễn Trung Trực	6.000.000	
	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Trung Trực - Hai Bà Trưng	6.000.000	
3	Hai Bà Trưng		6.000.000	
4	Lãnh Bình Tiển	Nguyễn Duy - Nguyễn Trung Trực	9.000.000	
5	Lê Anh Xuân (đường 172)	Thủ Khoa Huân - Cuối tuyê (đường 172 cũ)	1.500.000	
6	Lê Lợi	Trương Định - Ngô Quyền	9.000.000	
7	Lý Công Uẩn	Trương Định - Thủ Khoa Huân	4.500.000	
8	Lý Thường Kiệt		2.400.000	
9	Ngô Quyền	Nguyễn Trung Trực - Nguyễn Huệ	6.000.000	
	Nguyễn An Ninh (Đường			
10	Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	9.000.000	
11	Nguyễn Duy	Trương Định - Ngô Quyền	9.000.000	
12	Nguyễn Huệ	Hoàng Hoa Thám - Thủ Khoa Huân	5.000.000	
13	Nguyễn Thái Học		3.500.000	
14	Phan Bội Châu		3.000.000	
15	Phan Văn Đạt	Cách mạng tháng 8 - Nguyễn Huệ (Phía trên) Cách mạng tháng 8 - Thủ Khoa Huân (Phía bờ sông)	3.850.000 2.200.000	
16	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng - Đầu hẽm 216 Thủ Khoa Huân Hẽm 216 đến hết đường - Phía trên Hẽm 216 đến hết đường - Phía bờ sông	5.458.000 3.500.000 2.000.000	
17	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Đinh Chiểu - Nguyễn Huệ	4.500.000	
18	Trương Công Xưởng	Lê Lợi - Nguyễn Đinh Chiểu	6.000.000	
19	Võ Công Tôn	Trương Định - Cách Mạng Tháng Tám	5.500.000	
20	Đường giữa chợ Tân An - P1	Cách Mạng Tháng Tám - Thủ Khoa Huân	5.000.000	
21	Đường hẽm 139 Nguyễn Đinh Chiểu, Phường 1	Trương Định - đầu nhà lồng chợ Tân An Nguyễn Đinh Chiểu (cặp Sờ Tư pháp tỉnh Long An) - hết đường	9.000.000 1.000.000	
22	Đường hẽm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 1	Thủ Khoa Huân - hết đường	1.000.000	
	Đường hẽm 46 Thủ Khoa Huân, Phường 2	Các nhánh	550.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
23	Hẻm 18 (đường 172)	Từ ngã 3 Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172) - Nguyễn Công Trung	1.200.000	
2	Phường 2			
1	Bạch Đằng	Cầu Dây - Trương Định	6.000.000	
2	Bùi Chí Nhuận (Đường số 2 - P2)	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Trương Định	12.500.000	
3	Đỗ Tường Phong (Đường số 5 B - P2)	Trương Văn Bang (Đường số 3) - Trương Định	8.000.000	
4	Hồ Văn Long		3.500.000	
5	Hoàng Hoa Thám		3.700.000	
6	Huỳnh Thị Mai	Nguyễn Trung Trực - Trương Định	2.000.000	
7	Huỳnh Văn Gấm		3.500.000	
8	Huỳnh Việt Thanh		3.700.000	
9	Lê Cao Dũng (Đường số 5 A - P2)	(Phía trước tiêu công viên)	9.500.000	
10	Lê Thị Thôi	Phản lảng bê tông nhựa nóng	3.000.000	
	Lê Thị Thôi	Phản lảng bê tông xi măng	2.000.000	
11	Lê Văn Tao		5.000.000	
12	Mai Thị Tốt	Trương Định – Hùng Vương	11.000.000	
13	Nguyễn Thanh Càn		3.100.000	
14	Phạm Thị Đầu	Hùng Vương - QL 62	4.500.000	
15	Phan Đình Phùng		3.000.000	
16	Trà Quí Bình (Đường số 1 - P2)	Cổng chính Đài Truyền hình - Trương Văn Bang (Đường số 3)	11.000.000	
17	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4)	2.700.000	
18	Trương Văn Bang (Đường số 3 - P2)	Trà Quí Bình (Đường số 1) - Bùi Chí Nhuận (Đường số 2)	9.000.000	
19	Võ Thị Kế	Huỳnh Việt Thanh – Nguyễn Thanh Càn	3.000.000	
20	Võ Văn Tân	Trương Định – QL 1A	12.000.000	
21	Đường hẻm 61 Sương Nguyệt Anh	Sương Nguyệt Anh - Quốc lộ 62	1.650.000	
22	Đường sau UBND phường 2		1.650.000	
23	Đường số 4 - P2	Châu Văn Giác (Bảo Định) - Hùng Vương	5.000.000	
24	Đường số 6 - P2	Mặt sau Công ty Phát triển nhà - mặt sau Ban Quản lý các khu công nghiệp	3.000.000	
25	Đường xuyên căn cứ Cao Đài	Quốc lộ 62 - Hùng Vương	5.000.000	
26	Đường số 1 phường 2	Võ Văn Tân - Trương Định	7.000.000	
27	Đường hẻm 48 Huỳnh Việt Thanh		1.200.000	
28	Đường hẻm 57 Huỳnh Văn Gấm		1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
29	Đường hẻm 68 đường Hùng Vương	Hùng Vương - Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4	2.000.000	
3	Phường 3			
1	Huỳnh Hữu Thống	Nguyễn Đình Chiểu - Huỳnh Văn Nhứt	2.000.000	
2	Huỳnh Văn Đành	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thái Bình	2.000.000	
3	Huỳnh Văn Nhứt	Phía bên trái tính từ đường Hùng Vương	2.000.000	
		Phía bên phải tính từ đường Hùng Vương	1.200.000	
4	Huỳnh Văn Tạo	Nguyễn Đình Chiểu - Châu Thị Kim	2.000.000	
		Châu Thị Kim - Đường số 2 (Khu tái định cư đối diện công viên)	1.350.000	
5	Lê Anh Xuân (Đường số 4 (đường 172)	Nguyễn Thái Bình đến ngã 3 Ao	1.500.000	
		Từ ngã 3 Ao đến Nguyễn Công Trung	1.300.000	
6	Lê Thị Đhiên (Đường 471 cặp UBND phường 3)	Nguyễn Đình Chiểu - Trần Văn Nam	1.300.000	
7	Lê Văn Lâm (Đường Bình Đông - P3 (Xóm vườn gần)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cửu (Đê phường 3 - Bình Tâm)	850.000	
8	Nguyễn An Ninh (Đường Vành Đai Công viên phường 1 - phường 3)	Hùng Vương - Hai Bà Trưng	10.000.000	
9	Nguyễn Công Trung	Nguyễn Thông - Nguyễn Thái Bình	1.500.000	
10	Nguyễn Hồng Sên (Đường Đinh Bình Lập - P3)	Nguyễn Thái Bình - Hẻm 147 Nguyễn Thái Bình	1.000.000	
		Hẻm 147 Nguyễn Thái Bình - Trần Văn Nam	700.000	
11	Nguyễn Minh Trường	Nguyễn Đình Chiểu - Nguyễn Thông	1.600.000	
		Nguyễn Thông - Đinh Viết Cửu (Đê phường 3 - Bình Tâm)	1.400.000	
		Đinh Viết Cửu (Đê phường 3 - Bình Tâm) - Sông Vàm Cỏ Tây	1.050.000	
12	Nguyễn Thái Bình		3.000.000	
13	Trần Văn Hy (Đường liên xã Bình Tân - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cửu (Đê phường 3 - Bình Tân)	800.000	
14	Trần Văn Nam	Sông Vàm Cỏ - Nguyễn Thái Bình	1.600.000	
	Trần Văn Nam	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Đình Chiểu	2.000.000	
15	Trương Thị Sáu (Đường hẻm 182 - Châu Thị Kim - P3)	Châu Thị Kim - Huỳnh Văn Nhứt	1.300.000	
16	Võ Phước Cương (Đường 51 (Hẻm 6) - Phường 3)	Nguyễn Thông - Huỳnh Văn Đành	1.450.000	
17	Võ Văn Mùi (Đường 129 - phường 3 cặp Thành Đô Tân An)	Châu Thị Kim - Nguyễn Đình Chiểu	2.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
18	Đường hèm 147 Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Thái Bình - Nguyễn Hồng Sển (Đường Định Bình Lập - P3)	1.000.000	
19	Đường kênh 6 Văn - Phường 3	Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên đường) Nguyễn Minh Trường - hết đoạn (bên kênh)	1.100.000	500.000
4	Phường 4			
1	Lê Hữu Nghĩa (Đường số 10)	QL 1A - Nguyễn Cửu Vân	1.200.000	
2	Lưu Văn Té (Đường số 5 [đường vào chùa Thiên Khánh] - P4)	QL 1A - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)	1.400.000	
3	Nguyễn Kim Công (Đường Sáu Bé - P4)	Khu nhà công vụ - hết đường.	850.000	
4	Nguyễn Minh Đường (Đường số 2 (đường chợ Phường 4))	QL 1A - Nguyễn Cửu Vân	2.500.000	
5	Nguyễn Thị Nhỏ (Đường số 3 (đường vào Hội CCB tỉnh) - Phường 4)	QL 1A - Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh nối dài)	2.500.000	
6	Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - P4)	QL 1A - QL62	2.500.000	
7	Trần Phong Sắc (Đường số 1- P4 (Đường vào Tịnh Xá Ngọc Thành))	Đường Châu Văn Giác (Bảo Định) - Đến hết phần đường có bê tông nhựa	3.200.000	
8	Trịnh Quang Nghị (Sương Nguyệt Anh cư xá)	Hùng Vương - Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư)) Nguyễn Văn Tạo (Đường số 4 (đường Bình Cư) - Lưu Văn Té (Đường số 5 (đường vào chùa Thiên Khánh))	2.700.000 2.000.000	
9	Võ Tân Đồ (Đường số 6 - vào nghĩa địa phường 4)	QL 1A - đường tránh Đường tránh - Nghĩa trang	1.000.000 600.000	
10	Võ Văn Môn (Đường số 9)	QL 1A - Nguyễn Cửu Vân	1.600.000	
11	Đường hèm 401 QL 1A - P4	QL1A - hết đường (giữa trường Lê Quý Đôn và Bảo tàng tỉnh Long An)	600.000	
12	Đường hèm 62, Phường 4	Nguyễn Cửu Vân - nhánh đường số 1	1.600.000	
13	Đường số 1 (nhánh), Phường 4	Đường số 1 - Nguyễn Cửu Vân	1.600.000	
14	Đường số 11 - P4	QL 1A - bệnh xá Công an (Hậu cần)	700.000	
15	Đường số 7 - P4	QL 1A - Xuân Hòa	500.000	
16	Hèm 402 QL 1A - P4	QL 1A - hết đường (bên hông Cty In Phan Văn Mâng)	600.000	
17	Khu đất ở công chức Cục Thuế - P4	Các đường nội bộ	600.000	
5	Phường 5			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
1	Cao Văn Lầu		900.000	
2	Cử Luyện (Đường vào Cty Lương thực)	QL 1A - Cao Văn Lầu Cao Văn Lầu - Bến đò	1.800.000 1.100.000	
3	Đặng Văn Truyền (Lộ Khu phố Bình Phú - P5)	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn)	700.000	
4	Huỳnh Ngọc Hay (đê rạch Châu Phê Đông)	Công Châu Phê - Trần Minh Châu	600.000	
5	Huỳnh Thị Đức (Đường đê áp 5 - P5)	ĐT 833 - Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	550.000	
6	Lê Văn Khuyên (Đường lộ Nhơn Hòa 1 - P5)	ĐT 833 - Trần Minh Châu	700.000	
7	Lê Văn Tường (Đường số 1 (đường ấp 4) Phường 5- Hướng Thọ Phú)	QL 1A - Đường tránh thành phố Tân An	1.500.000	
8	Mai Bá Hương (Đường ấp 5 - P5)	ĐT 833 - Cầu Bà Rịa	600.000	
9	Nguyễn Quang Đại (Đường Trường Phú Nhơn - P5)	Cử Luyện - Cao Văn Lầu	800.000	
10	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thành Trung)	Trần Minh Châu - ranh Nhơn Thành Trung Ranh P5 - Nhơn Thành Trung (TMC) đến cống ông Dăm(xã)	600.000 550.000	
11	Nguyễn Văn Siêu (đường Rạch Châu Phê Tây)	Cao Văn Lầu - ĐT 833	550.000	
12	Nguyễn Văn Tiếp (Đường số 2 (đường Xóm Bún) - P5)	QL1 - ĐT 833	1.650.000	
13	Quách Văn Tuấn (Đường đê đội 7 khu phố Thọ Cang - P5)	Cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố Tân An	550.000	
14	Đường vào cầu Tân An cũ - P5	Cầu sát cũ - Trạm Đăng Kiêm	1.600.000	
15	Đường vào Trung tâm Khuyến nông - P5	QL 1A - Ranh xã Hướng Thọ Phú	700.000	
17	Đường Liên Huyện	Từ cầu Bà Rịa - hết ranh thành phố (xã Bình Thạnh - Thủ Thừa)	600.000	
6	Phường 6			
1	Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3 - Phường 6)	QL 62 - Nguyễn Thị Hạnh	1.500.000	
2	Nguyễn Thị Bảy	Nút giao thông P6 QL 62 - Phan Văn Lại	2.200.000	
	Nguyễn Thị Bảy	Phan Văn Lại - QL 62	1.700.000	
3	Nguyễn Thị Hạnh	Huỳnh Văn Gấm - Cống Rạch Mương	1.400.000	
	Nguyễn Thị Hạnh	Cống Rạch Mương - Hết đường	1.100.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa - phường 6)	Huỳnh Châu Số (Xuân Hòa - P6) - Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.000.000	
5	Phạm Văn Chiêu	QL 62 - Hết đường	2.600.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			Phường	Xã
6	Phạm Văn Trach	Phan Văn Lai – Võ Ngọc Quận	1.000.000	
7	Phan Văn Lai	Nguyễn Thị Bảy – Sông Vàm Cỏ Tây	2.100.000	
8	Võ Ngọc Quận	Nguyễn Thị Bảy - Phạm Văn Trach	1.700.000	
9	Đường cống Cty Chăn nuôi - P6	QL62 – Nguyễn Thị Bảy	1.000.000	
10	Đường cống Rạch Rót - P6	Phan Văn Lai - Lê Văn Kiệt (Đường Bình Cư 3)	700.000	
11	Đường Hẻm 203 - P6	Nhà bà Châu - Nhà Ông Thẩm	800.000	
12	Đường hẻm thông QL 62 - Khu dân cư Kiến Phát	QL 62 - khu dân cư Kiến Phát	1.500.000	
13	Đường kênh 9 Bụng (Xuân Hòa 2) - P6	Có lộ	350.000	
		Không lộ	300.000	
14	Đường kênh Ba Mao - P6	Có lộ	500.000	
		Không lộ	300.000	
15	Đường kênh Khánh Hậu Đông - Xuân Hòa 2 - P6	Có lộ	600.000	
		Không lộ	400.000	
16	Đường kênh Lò Gạch (Xuân Hòa 2) - P6	Xuân Hòa - hết đường	350.000	
17	Đường vào cù xá xây lắp - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	700.000	
18	Đường vào DNTN T&G - P6	QL 62 - kho vật tư Tịnh Đội	1.000.000	
19	Đường Khánh Hậu	Đường số 7 - phường 6	600.000	
20	Đường vào Trung tâm xúc tiến việc làm	QL 62 - cổng Chi nhánh trường dạy nghề Long An	2.100.000	
21	Đường vòng sân bóng Tịnh Đội	QL 62 - Xuân Hòa (Phường 6)	1.100.000	
22	Đường xóm biển - P6	Nguyễn Thị Hạnh - hết đường	500.000	
23	Đường xóm Đập - P6	Nhánh đường Xuân Hoà (chữ U)	500.000	
24	Đường Xóm Đinh - P6	Nguyễn Thị Hạnh (gần Chùa Hội Nguyên) - hết đường	700.000	
25	Đường Xóm Đinh - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
26	Đường Xóm Đinh XH 2 nối dài - P6	Xuân Hòa 2	500.000	
7	Phường 7			
1	Châu Văn Bảy (Đường Đinh An Trị - P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	900.000	
2	Đinh Thiếu Sơn (Đường 277 (kênh 6 Nguyên) - P7)	Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên đường)	800.000	
		Châu Thị Kim - ĐT 827 (bên kênh)	600.000	
3	Đỗ Văn Giàu (Đường lộ 30/4 - P7)	Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên đường)	750.000	
		Châu Thị Kim - Đường Xóm Ngọn (bên kênh)	550.000	
4	Huỳnh Hoàng Hiển (Đường 3 Ngàn - P7)	Châu Thị Kim - ĐT 827	850.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
5	Nguyễn Văn Khánh (Đường Tư Hiền - P7)	Châu Thị Kim - Đỗ Văn Giàu (Đường lô 30/4 - P7)	600.000	
6	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)	Châu Thị Kim - ĐT 827	700.000	
7	Nguyễn Văn Trung (Đường Xóm Chùa - P7)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định	600.000	
8	Đường hèm 278 - Châu Thị Kim - P7	Châu Thị Kim - hết đường	800.000	
8	Phường Tân Khanh			
1	Hoàng Anh (Đường Thủ Tựu - Tân Khanh)	Quốc lộ 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khanh)	1.000.000	
2	Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khanh)	Quốc lộ 1A - Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khanh)	600.000	
3	Phạm Văn Ngô (Đường 30/4 - Tân Khanh)	Cầu Thủ Tựu - Trần Văn Đầu (Đường Lò Lu - Tân Khanh)	800.000	
		Trần Văn Đầu - Nguyễn Văn Cương (Đường ấp Cầu - Tân Khanh)	600.000	
4	Phạm Văn Thành (Đường Bắc Thủ Tựu - Khanh Hậu)	QL 1A - Nguyễn Cửu Vân	700.000	
5	Trần Văn Đầu (Đường Lò Lu - Tân Khanh)	QL 1A - Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi (bên trái)	600.000	
		Bên phải (có kinh Trần Văn Đầu)	500.000	
9	Phường Khanh Hậu			
1	Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khanh Hậu)	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ) - Kinh Xáng	500.000	
2	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên có lộ	800.000	
	Lương Văn Chấn (Lộ ấp Quyết Thắng cũ)	Bên kênh không lộ	500.000	
3	Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	Công 1 Lăng Nguyễn Huỳnh Đức – Công 2	1.500.000	
4	Nguyễn Văn Chánh (Xuân Hòa - Khanh Hậu)	Huỳnh Châu Số (Xuân Hòa - P6)- Nguyễn Huỳnh Đức (Lộ Dương cũ)	1.000.000	
5	Nguyễn Văn Quá (Đê Bao Kinh xáng – Khanh Hậu)	Kinh Xáng - Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khanh Hậu)	500.000	
10	Xã Lợi Bình Nhơn			
1	Bùi Văn Bôn (Đường đê chống lũ - Lợi Bình Nhơn)	Từ Quốc lộ 62 (Chợ Rạch Chanh) - sông Võm Cố Tây	500.000	
2	Nguyễn Đại Thời (Đường GTNT cấp 6 - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Móng đến cầu Mới	500.000	
3	Nguyễn Tân Chin (Đường kênh Chính Nam - Lợi Bình Nhơn)	Từ cầu Móng đến lộ Giồng Dinh	500.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
4	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc - Lợi Bình Nhơn)	QL 62 – Cù Khắc Kiệm (Lộ Giồng Dinh (Đường Lộ Dương - Kênh Xáng) - Khánh Hâu)		500.000
5	Phan Văn Tuân (Đường kênh Chính Bắc - Lợi Bình Nhơn)	Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)- cầu Máng		500.000
6	Võ Duy Tạo (Đường vào bãi rác – Lợi Bình Nhơn)	Quốc lộ 62 – Phan Văn Tuân (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		1.000.000
7	Đường GTNT áp Bình An A - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuân (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		500.000
8	Đường GTNT áp Bình An B	Tư nguyên đến Đường Cao Tốc Từ cổng Tư Dụ - quán ông Cung		500.000 500.000
9	Đường GTNT áp Ngãi Lợi	Từ khu đô thị đến áp Ngãi Lợi A		500.000
10	Đường GTNT áp Ngãi Lợi B - Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuân (Đường kênh Chính Bắc) - Nguyễn Văn Quá (Đường đê Rạch Chanh – Rạch Gốc)		500.000
11	Đường GTNT liên áp Ngãi Lợi A - Bình An A – Lợi Bình Nhơn	Phan Văn Tuân (Đường kênh Chính Bắc) - nhà anh Út Mầm		500.000
12	Đường Xuân Hòa 1 đến ngọn Mã Lách - Lợi Bình Nhơn	QL 62 - đường dây điện Sơn Hà		500.000
13	Lộ Rạch Đào - Lợi Bình Nhơn	Đường Bãi Rác - cầu Ông Giá		500.000
14	Tỉnh lộ 49 cũ (Rạch Chanh) – Lợi Bình Nhơn	QL 62 - sông Rạch Chanh mới		600.000
11	Xã Bình Tâm			
1	Đỗ Tường Tự (Đường áp 2 – Bình Tâm)	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cửu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)		1.200.000
2	Lương Văn Hội (Đường cầu Phú Tâm - Bình Tâm)	Nguyễn Thông – Cầu Phú Tâm		600.000
3	Nguyễn Thị Chữ (Đường bến đò Đồng Dư – Bình Tâm)	ĐT 827A - Bến đò Đồng Dư		500.000
4	Nguyễn Thị Lê (Đường Bến đò Sáu Bay - Bình Tâm)	ĐT 827A - Bến đò Sáu Bay		500.000
5	Phan Đông Sơ (Đường liên xã Bình Tâm – Bình Nam)	Lộ áp 4 (ĐT 827B) - cuối áp Bình Nam (ĐT827A)		800.000
6	Trần Văn Hý (Đường liên xã Bình Tâm - Bình Đông (Xóm vườn xa))	Nguyễn Thông - Đinh Viết Cửu (Đường đê phường 3 - Bình Tâm)		800.000
7.	Đường Trường học Bình Nam – Bình Tâm	ĐT827A - Đường liên áp 4 – Bình Nam		500.000
12	Xã An Vĩnh Ngãi			
1	Huỳnh Công Phên (Đường Sáu Quận - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - lộ té Trung Hòa		300.000
2	Khuông Minh Ngọc (Đường Xóm Tương - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim – Ranh Hòa Phú		300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
3	Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - đường Xóm ngọn		300.000
4	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)	Châu Thị Kim - ĐT 827		750.000
5	Phạm Văn Điện (Đường Kênh Tinh Tang - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - ĐT 827		300.000
6	Trần Văn Đầu (Đường Lô Lu - Tân Khánh)	Cầu Liên xã - An Vĩnh Ngãi - Châu Thị Kim		500.000
7	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - ĐT 827		350.000
8	Vũ Tiên Trung (Đường Hai Tinh - An Vĩnh Ngãi)	Châu Thị Kim - Sông Bảo Định		300.000
9.	Đường 5 An	Châu Thị Kim - ranh xã Trung Hòa		300.000
10	Đường Cầu Bà Lý - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim - hết ranh thành phố (đường đi xã Trung Hòa - Tiền Giang)		300.000
11	Đường lộ Tư Vĩnh - An Vĩnh Ngãi	Châu Thị Kim - Đường Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		400.000
12	Đường Xóm Ngọn - An Vĩnh Ngãi	Trần Văn Ngà (Đường Vĩnh Hòa)- Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)		300.000
13	Đường kênh 10 Nọng	Nguyễn Văn Tịch (Đường kênh Năm Giác, P7-AVN)- Lê Văn Cảng (Đường Vĩnh Bình)		300.000
13	Xã Hướng Thọ Phú			
1	Đặng Ngọc Sương (Đường áp 3 (lộ Cổng Vàng)- Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại (cấp UBND Xã Hướng Thọ Phú) - ngã 3 lộ Áp 3		700.000
2	Huỳnh Ngọc Mai (Đường áp 4 - Hướng Thọ Phú)	Tường học cấp 2 Hướng Thọ Phú (cũ) - ngã 3 đê bao tinh		800.000
3	Lê Văn Tường (Đường số 1 (đường áp 4) Phường 5- Hướng Thọ Phú)	Đường tránh thành phố Tân An - ngã 3 đường lộ áp 4		800.000
4	Trần Văn Ngàn (Đường áp 1 - Hướng Thọ Phú)	Đỗ Trình Thoại - đê bao Tinh		600.000
5	Đường đê Tinh - Hướng Thọ Phú	Ngã 3 lộ Áp 4 – Hết ranh		550.000
6	Đê bao áp 1,2 - Hướng Thọ Phú	Đê bao Tinh - đê bao áp 2		400.000
7	Đê bao áp 2 - Hướng Thọ Phú	Đê bao Tinh - đê bao áp 1, 2		600.000
14	Xã Nhơn Thành Trung			
1	Bùi Tấn (Đường Lộ Định- Nhơn Thành Trung)	ĐT 833 - cầu Định		700.000
2	Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thành Trung)	Bùi Tấn (Đường Lộ Định -Nhơn Thành Trung) - đường Nhơn Thuận		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT.	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
3	Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung)	ĐT 833 - đường Trần Công Oanh (Đường Cầu Đinh Nhơn Trị)		500.000
4	Lê Thị Trâm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)	Đường Bùi Tân - cầu Ông Thơ		600.000
5	Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị)) - Lê Minh Xuân (Đường đê Nhơn Trị)		557.000
6	Mai Thu (Đường ấp Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung - (ĐT 833 - Đê Nhơn Trị))	Phía đường từ ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)		700.000
		Phía kênh từ ĐT 833 - Lương Văn Bang (đường Nhơn Thuận - Đê Nhơn Trị)		500.000
7	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung-Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	Phía đường từ ĐT 833 đến đê P5 – Nhơn Thạnh Trung		600.000
	Nguyễn Văn Bộ (Đường Bình Trung-Nhơn Thạnh Trung (ĐT 833 - cổng trường học)	Phía kênh từ ĐT 833 đến đê P5 – Nhơn Thạnh Trung		500.000
8	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Trần Minh Châu - ranh NTT		550.000
	Nguyễn Văn Nhâm (Đường đê phường 5 - Nhơn Thạnh Trung)	Ranh P5 - NTT (TMC) đến cổng ông Dặm		550.000
9	Trần Công Oanh (Đường Cầu Đinh Nhơn Trị - Nhơn Thạnh Trung)	Cầu Đinh – Đê bao Nhơn Trị		450.000
10	Đường nối tập đoàn 6	Trường học Nhơn Thạnh Trung - Lê Thị Trâm (Đường Tập đoàn 6 Nhơn Thuận)		300.000
11	Đường Trường học Nhơn Thạnh Trung	Bùi Tân (Đường Lộ Đinh -Nhơn Thạnh Trung) - Mai Thu		500.000
12	Đường từ cầu Ông Thơ đến đường Huỳnh Thị Lung	Cầu Ông Thơ - Huỳnh Thị Lung (Đường Tập đoàn 8 Nhơn Thuận - Nhơn Thạnh Trung)		300.000
III	Đường giao thông có nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bê tông hoặc láng nhựa	Phường nội thị (1, 2, 3, 4)		520.000
		Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh Hậu		450.000
		Xã		300.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
*	CÁC CƯ XÁ			
1	Cư xá - Khu vực cầu đường 714	Đường chính (đường nhựa)	1.700.000	
		Đường chính (đường đá đỏ)	1.200.000	
		Các đường, hèm cồn lai	550.000	
2	Cư xá Công ty Giao Thông, Phường 5	Đường ≥ 3 m	650.000	
		Đường < 3 m	450.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			Phường	Xã
3	Cư xá Công ty Lương Thực	Đường ≥ 3 m	650.000	
4	Cư xá Công ty Xây Lắp	Đường < 3 m	450.000	
5	Trần Trung Tam (Cư xá Phường III (A+B))	Các cản đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	550.000	
6	Cư xá Phường IV	Các cản còn lại	1.300.000	
7	Cư xá Sương Nguyệt Anh	Các cản đầu hồi bên ngoài tiếp giáp đường chính cư xá	750.000	
8	Cư xá Thống Nhất	Các cản còn lại	1.100.000	
*	CÁC KHU DÂN CƯ		550.000	
2	Khu dân cư Bình Tâm	Khu kinh doanh	1.600.000	
		Khu ưu đãi	1.400.000	
		Khu tái định cư	1.200.000	
3	Khu dân cư Công ty ĐTXD phường 6	Đường song hành khu vực đường vòng tránh	4.300.000	
		Đường Hùng Vương nối dài	5.300.000	
		Đường số 1 và đường số 2	3.700.000	
		Các đường còn lại	2.650.000	
4	Khu nhà công vụ	Loại 1	2.650.000	
		Loại 2	1.400.000	
			1.200.000	
5	Khu dân cư Dịch vụ - Thương mại Nam trung tâm hành chính phường 6 (Công ty Cổ phần Thái Dương đầu tư)	Hùng Vương nối dài	5.500.000	
		Đường số 1 (liên khu vực)	3.700.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.700.000	
		Đường số 4, 6	2.200.000	
6	Khu dân cư Đại Dương phường 6	Đường số 1 (đường đôi)	2.700.000	
		Các đường còn lại	1.600.000	
7	Khu dân cư đối diện công viên phường 3			
	Đường số 1	Giao với đường Hùng Vương	7.000.000	
	Đường số 2	Giao với đường số 1	3.700.000	
	Đường số 3	Giao với đường số 2	3.200.000	
8	Khu dân cư Lainco	Đường số 1, 2 (đường đôi) và một phần đường số 12 và đường số 13 khu thương mại	2.100.000	
		Các đường còn lại	1.600.000	
9	Khu dân cư Nam trung tâm phường 6 (Công ty Kiến Phát)	Hùng Vương nối dài	5.500.000	
		Đường số 1 nối dài + đường liên khu vực	3.800.000	
		Đường số 4 nối dài, đường số 6	2.800.000	
		Đường số 2, 3, 5	2.200.000	
10	Khu dân cư phường 5 – Công ty Cổ phần Địa ốc Long An	Đường số 1 và đường số 3	2.200.000	
		Đường số 2, đường số 4 (Đoạn từ đường số 3 đến đường số 7), đường số 8, đường số 9 và đường số 13	1.700.000	
11	Khu dân cư Thành Tài bờ kênh P7	Các đường nội bộ	1.700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)			
			Phường	Xã		
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH						
Áp dụng giá đất ở tại phần III						
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II						
1	Phường nội thành phè (1, 2, 3, 4)		400.000			
2	Phường 5, 6, 7, Tân Khánh, Khánh H'		300.000			
3	Xã			250.000		

2. HUYỆN BÉN LÚC

(4) *(490.30)*

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
		Ranh Thành phố Hồ Chí Minh - Ngã ba Long Hiệp (ĐT 16B)		2.000.000
		Ngã ba Long Hiệp - Đường Nguyễn Văn Tiết (đường số 10)	1.500.000	1.500.000
1	QL 1A	Đường Nguyễn Văn Tiết - Võ Ngọc Quận	3.000.000	
		Võ Ngọc Quận - Đường vào Khu du lịch sinh thái	1.200.000	1.200.000
		Đường vào Khu du lịch sinh thái - Cầu Ván		1.400.000
2	QL N2	Sông Vàm Cỏ Đông-Thủ Thừa		350.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 830 (kè cỉa phía cặp kênh)	Cầu An Thạnh – Ngã 3 lộ té		900.000
		Ngã 3 lộ té - Cầu Rạch Mương		700.000
		Cầu Rạch Mương – Ranh Đức Hòa		550.000
2	ĐT 832	Quốc lộ 1 A - Chợ Nhứt Chánh		900.000
		Chợ Nhứt Chánh - Cầu Bắc Tân		800.000
		Cầu Bắc Tân – Cầu Kinh		600.000
		Cầu Kinh – Ranh Tân Trụ		500.000
3	ĐT 835	Quốc lộ 1 A - Đường Phước Lợi, Phước Lý		1.500.000
		Đường Phước Lợi, Phước Lý – ĐT 835C		1.200.000
4	ĐT 835B	ĐT 835C - Cầu Long Khê		1.000.000
5	ĐT 835C	QL 1A – Ranh Cần Giuộc		500.000
6	Tỉnh lộ 16B	Ngã 3 Phước Lợi (ĐT 835) – Ranh Cần Đức		400.000
7	ĐT (Hương lộ 8)	QL 1A – Ranh Cần Đức		400.000
		Đường Nguyễn Văn Tiết – Cống Thanh Hà	800.000	700.000
		Cống Thanh Hà – Cống Tân Biểu		700.000
		Cống Tân Biểu – Ranh TPHCM		900.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (DH)			
1	Đường Hương lộ 10	Ngã 5 Tân Biểu – Cầu Ông Thòn		600.000
2	Đường Mỹ Yên – Tân Biểu	QL 1A - đường HL 8		450.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Phan Văn Mảng (HL 16)	Ranh Cần Đức (cầu Long Kim) – Nguyễn Trung Trực	370.000	
2	Nguyễn Hữu Thọ (Trừ Khu dân cư Mai Thị Non)	Nguyễn Trung Trực – QL 1A	2.000.000	
		QL 1A - Cầu An Thạnh	6.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Đường vào công ty Cơ khí Long An	QL 1 A-Chân cầu Bến Lức cũ	1.000.000	
4	Đường Võ Công Tôn	QL 1A - Cầu An Thạnh	4.000.000	
5	Huỳnh Châu Số (Lộ ấp Vàm)	UBND Thị trấn - Đường Võ Ngọc Quận Đường Võ Ngọc Quận-cuối đường	2.200.000 1.200.000	
6	Đường Võ Ngọc Quận	Đường Huỳnh Châu Số - Phạm Văn Ngũ	2.000.000	
7	Phạm Văn Ngũ	Đường Võ Ngọc Quận – Cuối đường	1.500.000	
8	Nguyễn Văn Tuôi	QL 1 A – Nguyễn Trung Trực	2.000.000	
9	Nguyễn Trung Trực (Trừ Khu dân cư Long Kim 2 và Khu dân cư Thuận Đạo)	QL 1 A – Ranh Cản Đước	2.000.000	
10	Đường -Bà Chánh Thâu	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
11	Đường Nguyễn Văn Nhâm	Đường Bà Chánh Thâu - Hết ranh Thị trấn Bến Lức	400.000	
12	Đường Mai Thị Non	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	4.000.000	
13	Đường Nguyễn Văn Tiếp	QL 1A-Đường Nguyễn Văn Siêu	600.000	
14	Đường Trần Thế Sinh	QL 1A - Hết ranh Thị trấn	400.000	
15	Đường Nguyễn Văn Siêu (HL8)	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Đường Nguyễn Văn Tiếp	3.000.000	3.000.000
16	Đường Nguyễn Minh Trung (trừ KDC Mai Thị Non)	Đường Nguyễn Hữu Thọ - Hết ranh TT Bến Lức	4.000.000	
17	Tuyến QL1A cũ (trên địa bàn xã Nhựt Chánh)	QL1A - Chân cầu Bến Lức cũ		400.000
II	Các đường chưa có tên			
1	Xã Phước Lợi			
	Đường vào trường cấp 2			450.000
	Lộ khu 2 ấp Chợ			350.000
	Đường Phước Lợi – Long Hiệp	ĐT 835 - Quốc lộ IA		850.000
2	Xã Mỹ Yên			
	Đường Phước Lợi - Mỹ Yên	Cầu chợ cá Gò Đen – QL 1A		800.000
3	Xã Tân Büro			
	Đường vào chợ Tân Büro	Ngã năm Tân Büro – Chợ Ngã ba Chợ- đường vào trường tiểu học cũ Ngã 5 - đường vào Trường học		800.000 500.000 450.000
4	Xã Thạnh Đức			
	Lộ Thạnh Đức	Quốc lộ IA - cầu Bà Lư Cầu Bà Lư - cầu Vàm Thủ Đoàn Lộ Thạnh Đức- Phân xưởng 4		450.000 400.000 350.000
5	Xã An Thạnh			
	Đường An Thạnh - Tân Büro	ĐT 830 - Cầu Rạch Tre Cầu Rạch Tre - Ranh TPHCM		300.000 250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	Xã Lương Hòa, Tân Hòa Đường Gia Miệng	ĐT 830 – Kênh Gò Dùng		300.000
7	Xã Nhật Chánh Đường lộ Đốc Tua	QL 1A - Cuối đường		400.000
8	Xã Lương Hòa Lộ ấp 7 Lương Hòa	ĐT 830 - Đường liên ấp		300.000
9	Xã Lương Bình Lộ ấp 4 Lương Bình	ĐT 830 – Sông Vàm Cỏ Đông		400.000
10	Xã Bình Đức, Thạnh Hoà, Thanh Lợi	Từ Cầu Vàm Thủ Đoàn - đến QL N2		300.000
11	Đường giao thông khác nền dường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa - Thị trấn Bên Lức và các xã Mỹ Yên, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú, Tân Bửu - Các xã Nhật Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh - Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa		300.000	300.000
	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thanh Hòa			250.000
				240.000
				200.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu chợ cũ Bên Lức	Mặt trước	1.000.000	
		Mặt sau	500.000	
2	Chợ mới Bên Lức	Đường Mai Thị Tốt, Bùi Thị Đóng	7.000.000	
3	Khu chợ Phước Lợi (cũ)	Dãy phố mặt trước (gần Quốc lộ)		1.200.000
		Dãy phố mặt sau (xa Quốc lộ)		800.000
4	Khu chợ Tân Bửu	Ngã ba chợ - sông Tân Bửu		800.000
6	Khu dân cư Mai Thị Non (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Mặt tiền đường Nguyễn Hữu Thọ	6.000.000	
		Đường Nguyễn Minh Trung	4.000.000	
		Các đường từ số 1 đến số 14	3.000.000	3.000.000
7	Khu dân cư Nhật Chánh – xã Nhật Chánh (Trung tâm PTQĐ tỉnh)	Các đường số 1, 2, 4		3.500.000
		Các đường số 3, 5, 6		3.000.000
8	Khu dân cư Mỹ Yên (Công ty Thép Long An)	Đường số 1		3.300.000
		Đường số 2 và đường số 9		2.300.000
		Các đường còn lại		1.800.000
9	Khu dân cư Phú An xã Thạnh Đức			1.200.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Khu dân cư Thanh Yên xã Nhựt Chánh			1.000.000
11	Khu dân cư Thuận Đạo	Đường số 1	5.500.000	
		Đường số 2	4.500.000	
		Đường số 10, 11, 13	4.000.000	
		Đường số 9	3.500.000	
		Đường số 5, 7, 14, 4B	3.000.000	
12	Khu dân cư Long Kim 2	Đoạn giáp Nguyễn Trung Trực	5.000.000	
		Đường số 1	4.500.000	
		Đường số 2	4.000.000	
		Các đường còn lại	2.800.000	
13	Khu dân cư Trung tâm thị trấn Bến Lức (giai đoạn 1)	Đường số 1	5.000.000	
		Đường số 2	5.200.000	
		Đường số 3, 6	5.000.000	
		Đường số 4, 5	4.000.000	
		Đường số 7, 8	4.500.000	
		Đường số 9	4.200.000	
		Đường số 10, 12, 13	4.000.000	
		Đường số 11	5.000.000	
		Đường số 14	4.000.000	
		Đường song song đường Trần Thế Sinh	5.000.000	
14	Khu dân cư Vượt Lũ áp 4 xã Lương Bình			600.000
15	Khu dân cư Gò Đen (Công ty CP địa ốc)	Đường Phước Lợi - Phước Lý	3.500.000	
		Đường số 10, 12	3.500.000	
		Các đường còn lại	1.500.000	

PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH

Áp dụng giá đất ở tại phần III

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I

1	- Thị trấn Bến Lức Mỹ Yên, Tân Bửu, Long Hiệp, Phước Lợi, Thanh Phú		200.000	200.000
2	- Các xã Nhựt Chánh, Thạnh Đức, An Thạnh			180.000
3	- Các xã Lương Hòa, Lương Bình, Tân Hòa			150.000
4	- Các xã Bình Đức, Thạnh Lợi, Thạnh Hòa			100.000

3. HUYỆN ĐỨC HÒA

(lưu 4)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
		Cầu Thầy Cai - cách 150m ngã tư Đức Lập cách 150m ngã tư Đức Lập (hướng Hậu Nghĩa)		1.000.000
1	QL N2	Cách 150m ngã tư Đức Lập đến giao điểm với đường tỉnh 823		1.400.000
		Đường Tỉnh 823 - Đường Tỉnh 825	800.000	800.000
		Ngã 3 Hòa Khánh - cách 150 m		1.000.000
		Cách Ngã 3 Hòa Khánh 150m- cầu Đức Hòa		500.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
		Ranh Trảng Bàng (Tây Ninh) - cách ngã 3 Lộc Giang 150m		300.000
1	ĐT 821	Cách ngã 3 Lộc Giang 150m (hướng cầu Quang) - cách 150m ngã Lộc Giang hướng Bến Đò		400.000
		Cách 150m ngã Lộc Giang (hướng Bến Đò) - cách bến đò Lộc Giang 150m		250.000
		Cách bến đò Lộc Giang 150m - Sông Vàm Cò Đông		400.000
		Cầu Tân Thái (ranh TPHCM) - Cách ngã tư Tân Mỹ 150m		300.000
2	ĐT 822	150m cách ngã tư Tân Mỹ (đường cầu Tân Thái) - cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng xã Hiệp Hòa) 150m		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Hiệp Hòa) - cầu Đức ngoài		450.000
		Cầu Đức ngoài - Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa	300.000	300.000
		Ngã 3 Thị trấn Hiệp Hòa - ngã 3 cây xăng	400.000	
		Ngã 3 cây xăng - cầu Đức Huệ	450.000	
		Giao điểm với đường N2 - đường Nguyễn thị Hạnh	900.000	900.000
		Đường Nguyễn Thị Hạnh - đường Châu Văn Liêm	1.300.000	
		Đường Châu Văn Liêm - ngã tư Hậu Nghĩa	1.600.000	
3	ĐT 823	Ngã tư Hậu Nghĩa - đường Nguyễn Trọng Thể	1.200.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thể - Kênh cầu Duyên cũ	400.000	500.000
		Kênh cầu Duyên cũ - cách chợ Hóc Thom 150m	300.000	300.000
		Cách chợ Hóc Thom 150m - sông Vàm Cò Đông		350.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	ĐT 824 (kè cả phía cặp kênh)	Sông Vàm Cỏ Đông - Giao với ĐT 830		1.000.000
		Giao với ĐT 830 - Cầu Cá trong	1.200.000	1.200.000
		Cầu Cá trong – đường Võ Văn Tân	2.000.000	2.200.000
		Đường Võ Văn Tân - ĐT 825	4.000.000	
		ĐT 825 – đường Võ Văn Ngân	3.000.000	
		Đường Võ Văn Ngân - cách tua I (ĐH Thượng) 150m	1.500.000	1.500.000
		150m cách tua I (phía TT Đức Hòa) - 150m cách tua I (phía Mỹ Hạnh)		1.500.000
		150m cách tua I (phía Mỹ Hạnh) – cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m		700.000
		Cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía tua I) - cách ngã 3 Mỹ Hạnh 150m (phía Hóc Môn)		1.300.000
		150m cách ngã 3 Mỹ Hạnh (phía Hóc Môn) - cầu kênh ranh xã Xuân Thới Thượng (Huyện Hóc Môn)		1.100.000
5	ĐT 825	Cầu đổi Kênh Ranh (xã Lê Minh Xuân-Bình Chánh) - ĐT 824	2.600.000	2.500.000
		Đoạn tiếp giáp trùng ĐT 824-825	3.000.000	
		ĐT 824 – đường Nguyễn Thị Thọ (Ngọc Châu)	1.200.000	
		Đường Nguyễn Thị Thọ - cầu Láng ven	800.000	800.000
		Từ Cầu Láng Ven - cách ngã 3 Hòa Khánh 150m	600.000	600.000
		Ngã 3 Hòa Khánh kéo dài 150m về 2 phía (Đức Hòa, Hâu Nghĩa)		1.000.000
		Cách 150m ngã 3 Hòa Khánh (phía Hòa Khánh) – Cầu Ba Sa		700.000
		Cầu Ba Sa - đường Nguyễn Trọng Thé (ngã 3 Công An)	1.100.000	900.000
		Đường Nguyễn Trọng Thé - đường 3/2	1.800.000	
		Đường 3/2 - đường nhà ông Mùi	1.500.000	
		Đường nhà ông Mùi – cách ngã 3 Sò Đeo 150m	500.000	
		Cách 150m ngã 3 Sò Đeo (phía Hâu Nghĩa) - cách 150m ngã 3 Sò Đeo (phía Tân Mỹ)	600.000	600.000
		Cách 150m ngã 3 Sò Đeo (phía Tân Mỹ) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đeo)	400.000	400.000
		Cách 150m ngã 4 Tân Mỹ (hướng Sò Đeo) - 150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh)		800.000
		150m cách ngã 4 Tân Mỹ (hướng An Ninh) – cách đường An Ninh 150m		300.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Tân Mỹ) – cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang)		350.000
		Cách đường An Ninh 150m (hướng Lộc Giang) – cách ngã 3 Lộc Giang 150m		300.000
		Cách ngã 3 Lộc Giang 150m - trung tâm ngã 3 Lộc Giang		450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	ĐT 830 và ĐT 830 nối dài (kèm cả phía cặp kênh)	Ranh Xã Lương Bình - Cầu An Hạ Cầu An Hạ - ngã 3 Hữu Thành Ngã 3 Hữu Thành - Cầu ông Huyện Cầu ông Huyện - ĐT 822		700.000 1.200.000 250.000 200.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN	ĐT 823 - cách 150m Cách 150m - Cống Gò Mồi Cống Gò Mồi - đường Đinh Mỹ Hạnh Đường Đinh Mỹ Hạnh - cách 150 ĐT 824 150m cách ĐT 824 - ĐT 824, tuyêñ tránh đường Mỹ Hạnh - Đường tỉnh 824		1.000.000 700.000 500.000 600.000 1.000.000
1	Đường Mỹ Hạnh	Cống Gò Mồi - cách ĐT 824 - 150m 150m cách ĐT 824 - ĐT 824		500.000 1.000.000
2	Đường Đức Hòa Thương	ĐT 824- ngã 3 UBND xã ĐHD Ngã 3 UBND xã ĐHD- ĐT 825		700.000 600.000
3	Đường Đức Hòa Đông	ĐT 825 - Đinh Hậu Nghĩa	1.000.000	
4	Đường Bàu Trai	Đinh Hậu Nghĩa - Rạch Nhum (bao gồm phần trùng đường tỉnh 830 nối dài)	300.000	300.000
5	Đường Bàu Công	Sò Đо - cách 150m Sò Đo 150m - đường Tân Hội Đường Tân Hội - kênh Thầy Cai	300.000 250.000 200.000	300.000 250.000 200.000
6	Đường An Ninh	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 - 150m - sông Vàm Cỏ Đông	350.000 250.000	
7	Đường Sa Bà	ĐT 825 - cách 150m ĐT 825 - 150m - Sông Vàm Cỏ Đông	800.000 200.000	
8	Đường Tân Hội	ĐT 823 - cách 150m ĐT 823-150m - đường Bàu Công	800.000 300.000	
9	Đường Bàu Sen			250.000
10	Đường Lục Viên			250.000
11	Đường Kênh 3	Đường Tỉnh 825 - Kênh 3 Kênh 3 - sông Vàm cỏ Đông	200.000 150.000	
12	Đường Tân Bình (xã Hòa Khánh Tây)			150.000
13	Đường Ấp Chánh (Sò Đо - Tân Phú)			150.000
14	Đường An Thuận (xã An Ninh Đông)			150.000
15	Đường An Sơn (xã An Ninh Tây)			150.000
16	Đường vào KCN Tân Đức (xã Đức Hòa Hạ)			1.200.000
17	Đường nội bộ khu dân cư Tân Đức, Hải Sơn, Ngọc Phong, Tân Đô			800.000
18	Đường vào Nghĩa trang Tân Đức (Thị trấn Đức Hòa và xã Đức Hòa Hạ)		400.000	300.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
19	Đường KCN Đức Hòa II, III, đường nội bộ các khu - cụm công nghiệp			800.000
20	Đường cùi kênh Thầy Cai - Xã Tân Mỹ, Đức Lập Thượng			300.000
	- Xã Đức Lập Hạ, Mỹ Thạnh Bắc			500.000
21	Đường Ba sa - Gò Mới	Đoạn từ đường N2-ĐT 825-Bệnh viện Hậu Nghĩa		300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
a	Thị trấn Đức Hòa			
		Ngã 3 cây xăng - chợ	4.500.000	
1	Đường Võ Văn Tân	Chợ - Bến xe	3.000.000	
		Bến xe - ĐT 824	800.000	
2	Đường Võ Văn Tây		2.500.000	
3	Đường bến kênh (2 đường cùi kênh)		700.000	
4	Khu vực bến xe mới		2.500.000	
5	Đường Nguyễn Văn Phước		700.000	
6	Đường Trần Văn Hý		700.000	
7	Đường Nguyễn Văn Dương		400.000	
8	Đường Nguyễn Thị Thọ		550.000	
9	Đường Võ Văn Ngân	ĐT 824 (ngã 3 chùa) - ĐT 825	400.000	
		ĐT 825 - ĐT 824 (quán bà Thân)	1.000.000	
10	Đường Út An		400.000	
11	Đường 3 Ngừa		400.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
		ĐT 825 - đường Nguyễn Văn Đẹp	1.300.000	
1	Đường Nguyễn Trung Trực	Phản trùng với đường Nguyễn Văn Đẹp	1.500.000	
		Đường Nguyễn Văn Đẹp - đường 3/2 (kè cát Kiốt chợ)	4.500.000	
2	Đường số 2 chợ Bàu Trai	Đường 3/2 - đường Nguyễn Trung Trực	4.000.000	
3	Đường phía sau chợ Bàu Trai	Đường số 2 - đường 3/2	3.000.000	
4	Đường Nguyễn Văn Đẹp (trừ phản trùng đường Nguyễn Trung Trực)		700.000	
		Kênh Ba Sa -đường Châu Văn Liêm	300.000	
5	Đường 3 tháng 2	Đường Châu Văn Liêm - đường Nguyễn Trọng Thể	500.000	
		Đường Nguyễn Trọng Thể - đường Võ Tân Đô	900.000	
		Đường Võ Tân Đô - đường Nguyễn Trung Trực	1.300.000	
		Đường Nguyễn Trung Trực - đường Xóm Rừng	3.500.000	
		Đường Xóm Rừng – Đ T 825	1.300.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	Đường Huỳnh Công Thân		3.200.000	
7	Đường Nguyễn thị Nhỏ		550.000	
8	Đường Huỳnh Văn Tạo		550.000	
9	Đoạn đường	Đường Nguyễn thị Nhỏ - đường Võ Tân Đô	450.000	
10	Đường Huỳnh Văn Một		450.000	
11	Đường Nguyễn Thị Tân		450.000	
12	Đường Xóm Rừng (đường theo lô giếng nước cũ)	Đường 3/2 - nhà ống 9 Hoanh Nhà Ông 9 Hoanh - nhà bà 4 Suông Đoạn còn lại đến đường Nguyễn Thị Hanh	1.000.000 600.000 400.000	
13	Đường Võ Tân Đô		550.000	
14	Đường Nguyễn Văn Nguyên		350.000	
15	Đường Nguyễn Văn Phú		350.000	
16	Đường Lê Văn Càng		350.000	
17	Đường Nguyễn Công Trứ		350.000	
18	Đường Trần Văn Liếu		350.000	
19	Đường Nguyễn Trọng Thé	Kênh Bàu Trai - ĐT 825 ĐT 825 - đường Châu Văn Liêm Đường Châu Văn Liêm - Trương Thị Giao	400.000 550.000 400.000	
20	Đường 29 tháng 4		500.000	
21	Đường Châu Văn Liêm	ĐT 823 - đường Nguyễn Trọng Thé Đường Nguyễn Trọng Thé - ĐT 825	500.000 350.000	
22	Đường Trương Thị Giao		450.000	
23	Đường Nguyễn Thị Hạnh		400.000	
a	Thị trấn Hiệp Hòa			
1	Đường Trương Công Xưởng		350.000	
2	Đường Lê Minh Xuân		300.000	
3	Đường 23 tháng 11		200.000	
4	Đường Huỳnh Thị Hương		200.000	
5	Đoạn đường	UBND Thị trấn Hiệp Hòa - Công ty đường	200.000	
6	Đoạn đường	Công công ty đường - nhà ống Tiên	200.000	
7	Đường sau chợ cũ		200.000	
II	Các đường chưa có tên			
a	Thị trấn Đức Hòa			
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		450.000	
2	Các đường sỏi đá ≥ 3m còn lại		350.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		300.000	
b	Thị trấn Hậu Nghĩa			
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		350.000	
2	Các đường sỏi đá ≥ 3m còn lại		300.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		200.000	
c	Thị trấn Hiệp Hòa			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
1	Các đường nhựa, bê tông ≥ 3m còn lại		150.000	
2	Các đường trải sỏi đỏ ≥ 3m còn lại		130.000	
3	Các đường đất ≥ 3m còn lại		110.000	
d	Các xã có đường giao thông nhựa, bê tông, trải đá, sỏi đỏ có nền đường ≥ 3m còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			250.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			200.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hưu Thanh			180.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			140.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			100.000
e	Các xã có đường giao thông có nền đường bằng đất ≥ 3m còn lại			
1	Xã Đức Hòa Hạ, Đức Hòa Đông			200.000
2	Xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ			150.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông và Hưu Thanh			130.000
4	Xã Hiệp Hòa, Lộc Giang			100.000
5	Các xã Hòa Khánh Nam, An Ninh Đông, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Tây			90.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Thị trấn Hiệp Hòa	ĐT 822	800.000	
		ĐT 822–UBND Thị trấn Hiệp Hòa	600.000	
		Các đường còn lại	400.000	
2	Cụm dân cư vượt lũ An Ninh Tây	Đường An Ninh	350.000	
		Các đường còn lại	200.000	
3	Cụm dân cư vượt lũ Tân Phú	ĐT 830 nối dài	350.000	
		Các đường còn lại	200.000	
4	Cụm dân cư vượt lũ Kênh 2 xã Hòa Khánh Tây	ĐT 830 nối dài	350.000	
		Các đường còn lại	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Cụm dân cư vượt lũ Hòa Khánh Nam	ĐT 830 nối dài Các đường còn lại		350.000 200.000
	PHẦN II : NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH			
1	Sông Vàm Cỏ Đông - Xã Hựu Thạnh - Xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú - Thị trấn Hiệp Hòa và các xã An Ninh Tây, Lộc Giang			250.000 200.000 160.000 160.000
2	Kênh An Ha			200.000
3	Kênh Thầy Cai và kênh ranh 364 Các kênh sườn của kênh An Hạ, kênh Thầy Cai, kênh ranh 364 và các kênh nhánh của sông Vàm Cỏ Đông - Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông và Đức Hòa Hạ			160.000 130.000 130.000
4	Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng, Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh - Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông - Các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang và Thị trấn Hiệp Hòa - Các xã Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây, Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			120.000 100.000 90.000 90.000 80.000
	PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II			
1	Thị trấn Hậu Nghĩa, Thị trấn Đức Hòa, các xã Đức Hòa Đông, Đức Hòa Hạ		100.000	100.000
2	Các xã Mỹ Hạnh Bắc, Mỹ Hạnh Nam, Đức Lập Thượng và Đức Lập Hạ, Hựu Thạnh			90.000
3	Các xã Tân Mỹ, Đức Hòa Thượng, Hòa Khánh Đông			80.000
4	Thị trấn Hiệp Hòa và các xã Hiệp Hòa, Lộc Giang, Hòa Khánh Nam, Hòa Khánh Tây		70.000	70.000
5	Các xã Tân Phú, An Ninh Đông và An Ninh Tây			60.000

4. HUYỆN TÂN TRỤ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đm2)			
			Thị Trấn	Xã		
PHẦN I: NHÓM ĐẤT CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG						
A QUỐC LỘ (QL)						
B ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)						
1	ĐT 832	Ranh xã Nhựt Chánh (Bến Lức) - Cách ngã tư An Lái 300m		650.000		
		Cách ngã tư An Lái 300m (về hướng Nhựt Tảo) - ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		650.000		
		Cầu Dây Nhựt Tảo – Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		300.000		
		Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m (về hướng Nhựt Ninh) - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		300.000		
		Ranh Thị xã Tân An - Cầu Ông Liễu		1.500.000		
		Cầu Ông Liễu kéo dài 200m về ngã tư Lạc Tân		2.000.000		
		Từ sau mét thứ 200 - Ngã tư Lạc Tân kéo dài 300m về phía Tân Trụ		2.600.000		
		Ngã tư Lạc Tân về Tân Trụ sau mét thứ 300 - Cách cầu Bình Lãng 500m		750.000		
		Cách cầu Bình Lãng 500m – Cầu Bình Lãng		1.200.000		
		Cầu Bình Lãng - Về Tân Trụ 500m		800.000		
2	ĐT 833	Sau mét thứ 500 - Công qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh)		700.000		
		Công qua lộ Bình Hòa (Bình Tịnh) – Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m		1.200.000		
		Cách ranh Thị Trấn và Bình Tịnh 200m - Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh		1.300.000		
		Ranh Thị Trấn và Bình Tịnh – Công số 01	1.550.000			
		Công số 01 – Ranh Thị trấn và Đức Tân	700.000			
		Ranh Thị trấn và Đức Tân - Cách cầu Triêm Đức 300m về phía Nhựt Ninh		500.000		
		Sau mét thứ 300 - Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m		250.000		
		Cách ngã ba Nhựt Ninh 300m - Nhà bia truyền thống xã Nhựt Ninh		250.000		
		Nhà bia truyền thống xã Nhựt Ninh - hết ĐT 833		250.000		
		Ngã tư Lạc Tân – Kéo dài 550m về phía Nhựt Tảo		2.200.000		
3	ĐT 833B	Sau mét thứ 550 - Công 5 Chi		600.000		
		Công 5 Chi – Cầu Tân Đức		400.000		
		Cầu Tân Đức – Kênh ấp 1+2		500.000		
		Kênh ấp 1+2 - ĐT 832		500.000		

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đm2)	
			Thị Trấn	Xã
		Ngã tư Lạc Tân - Hết ranh Lạc Tân		2.000.000
4	ĐT Cai Tài	Ranh Lạc Tân và Quốc lộ Mỹ Thạnh - Hết ranh đất nhà Út Hoanh		1.200.000
		Hết ranh đất nhà Út Hoanh - Công 6 Liêm		500.000
		Công 6 Liêm - Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình		600.000
		Ngã 3 Hương lộ Mỹ Bình - Ranh Thủ Thừa		900.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (DH)			
1	Hương lộ Bình Hòa (Đức Tân)	ĐT 833 kéo dài 300m		250.000
		Mét thứ 301 đến hết đường		200.000
2	Hương lộ Nhứt Long (Miễn Ông Bàn Quỳ)			250.000
3	Hương lộ Đám lá Tối trời			150.000
		Cầu Tân Trụ kéo dài 100m (về xã Tân Phước Tây)		1.200.000
4	Hương lộ 25	Sau mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Phước Tây 300m		450.000
		Hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây - Hương lộ Bàn Cao		300.000
		Hương lộ Bàn Cao - Hết đường		300.000
5	Hương lộ Bàn Cao (Lộ Đinh Tân Phước Tây)			200.000
6	Hương lộ Đinh (Bình Trinh Đông)			160.000
7	Hương lộ Công Bần (Bình Tịnh)	ĐT 833 vào 300 m		450.000
		Mét thứ 301 - Hết đường		300.000
8	Hương lộ Bình An (Bình Lãng)			200.000
9	Hương lộ Thanh Phong (Bình Lãng)			200.000
10	Đường Hà Văn Sáu (Hương lộ Ông Huyện)	ĐT Cai Tài vào 200m		800.000
		Mét 201 - hết đường		500.000
11	Hương lộ Mỹ Bình	ĐT Cai Tài - Cầu Nhum		800.000
		Cầu Nhum - Tiếp giáp ĐT 832		1.400.000
12	Hương lộ An Lái			800.000
13	Hương lộ Cầu Quay			300.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
*	Thị trấn			
1	Trương Gia Mô		900.000	
		Bến phà - Bến xe Tân Trụ	1.700.000	
2	Nguyễn Trung Trực	Bến xe Tân Trụ - Nguyễn Văn Tiển	1.900.000	
		Nguyễn Văn Tiển - Đầu chợ Tân Trụ cũ (hết ranh đất nhà số 188 Nguyễn Trung Trực)	2.000.000	
3	Nguyễn Văn Tiển	Nguyễn Trung Trực - Hết đường	1.000.000	
		Nguyễn Trung Trực - Cầu Tân Trụ	1.200.000	
4	Huỳnh Văn Đánh	Nguyễn Văn Tiển - ĐT 833	500.000	500.000
5	Đường Cao Thị Mai (Hương lộ Cầu Trắng)	Nguyễn Trung Trực - Cầu Trắng	700.000	
		Cầu Trắng - ĐT 832		450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đm2)	
			Thị trấn	Xã
*	Các xã			
1	Nguyễn Thị Truyền	Xã An Nhứt Tân		200.000
2	Lê Văn Bèo	Xã An Nhứt Tân		200.000
3	Nguyễn thị Điểm	Xã An Nhứt Tân		200.000
4	Đường Cầu Dừa	Xã Đức Tân		170.000
5	Trương Văn Mạnh	Xã Bình Tịnh		200.000
6	Đặng Văn Chung	Xã Bình Tịnh		200.000
7	Nguyễn Văn Toản	Xã Bình Tịnh		200.000
8	Trần Văn Rót	Xã Bình Tịnh		200.000
9	Huỳnh Văn Phi	Xã Mỹ Bình		200.000
10	Võ Ngọc Quang	Xã Mỹ Bình		200.000
II	Các đường chưa có tên			
*	Thị trấn			
1	Đường Ấp Chiến lược		500.000	500.000
2	Đường vào Trung tâm Hướng nghiệp		900.000	
3	Đường vào Chùa Phước Ân		300.000	
4	Đường vào Cầu Tre mới	Nguyễn Văn Tiến - Cầu Tre mới	1.200.000	
5	Lộ Thầy Cai	Trọn đường	300.000	
*	Các xã			
1	Ngã tư Tân Phước Tây	300m về 3 ngã: Thị trấn, Nhứt Ninh, Bình Trinh Đông; và từ ngã tư Tân Phước Tây đến hết đất trụ sở UBND xã Tân Phước Tây		500.000
2	Ngã ba Nhứt Ninh	300m về các ngã		400.000
3	Ngã tư An Lái	300m về 2 ngã Nhứt Chánh và Nhứt Tảo		1.600.000
4	Ngã ba ĐT Cai Tài - Chợ Cai Tài (Cầu Cai Tài cũ)			250.000
Đường giao thông khác nền				
*	đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đô, bêtông hoặc nhựa			
1	Thị trấn		250.000	
2	Các xã Bình Lãng, Lạc Tân, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhứt Tân, Bình Tịnh			200.000
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhứt Ninh, Đức Tân			150.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
		Hai dãy phố chính: từ ranh đất nhà số 190 Nguyễn Trung Trực đến hết dãy phố (tính cả hai bên)	1.600.000	
1	Chợ Tân Trụ cũ (thị trấn)	Hẻm đầu công thánh thất Tân Trụ đến hết hẻm (đến cuối căn thứ 8 của dãy phố)	800.000	
		Ngã ba giềng nước cũ - sông Cầu Chợ Tân Trụ (kể cả ngã rẽ vào chợ Tân Trụ)	500.000	
2	Chợ Bình Hòa (thị trấn)	Dãy đầu lưng 10 căn phố	1.200.000	
		Dãy phố còn lại	1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đm2)		
			Thị Trấn	Xã	
3	Chợ Nhật Tảo	Dốc Cầu Dây - Ngã ba ĐT 832 và ĐT 833B		800.000	
		UBND xã An Nhựt Tân - Khu di tích Nguyễn Trung Trực		800.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP VỚI SÔNG, KÊNH					
Áp dụng giá đất ở tại phần III					
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I					
1	Thị trấn		200.000		
2	Các xã Bình Lãng, Lạc Tân, Quê Mỹ Thạnh, Mỹ Bình, An Nhựt Tân, Bình Tịnh			140.000	
3	Các xã Tân Phước Tây, Bình Trinh Đông, Nhựt Ninh, Đức Tân			115.000	

5. HUYỆN CHÂU THÀNH

(5)

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
		Ranh Thành phố Tân An – Lộ An Thạnh công 100m (đoạn Hòa Phú – Bình Quới)		1.000.000
		Lộ An Thạnh công 101m – Công trường THCS Vĩnh Công		600.000
		Công trường THCS Vĩnh Công – Công tru sở UBND xã Vĩnh Công		700.000
		Công tru sở UBND xã Vĩnh Công – Cầu Vĩnh Công		1.000.000
		Cầu Vĩnh Công – Công tru sở UBND xã Hiệp Thạnh trừ 200m		600.000
		Công tru sở UBND xã Hiệp Thạnh kéo dài về 2 hướng, mỗi hướng 200m		1.000.000
		Công tru sở UBND xã Hiệp Thạnh cộng 200m – Ranh Thị trấn Tầm Vu		900.000
		Ranh Thị trấn Tầm Vu – Cầu Thầy Sơn	1.000.000	
		Cầu Thầy Sơn – Hết ranh Huyện đội	1.500.000	
		Hết ranh Huyện đội – Ngã tư cầu Vuông kéo dài về hướng Thanh Phú Long 200m	700.000	
		Ngã tư cầu Vuông cộng 200m – Cầu Phú Lộc		400.000
		Cầu Phú Lộc – Hết ranh Trường Tiểu học Thanh Phú Long B		1.000.000
		Hết ranh Trường Tiểu học Thanh Phú Long B – Công tru sở UBND xã Thuận Mỹ trừ 300m		300.000
		Công tru sở UBND xã Thuận Mỹ kéo dài về 2 hướng, mỗi hướng 300m		900.000
		Công tru sở UBND xã Thuận Mỹ cộng 300m – Ranh Trường mẫu giáo xã Thanh Vĩnh Đông		300.000
		Ranh Trường mẫu giáo xã Thanh Vĩnh Đông – Hết ĐT 827A		500.000
		Công Bình Tâm – Công UBND xã Bình Quới		500.000
1	ĐT 827A	Công UBND xã Bình Quới – Đầu đường Nguyễn Thông		700.000
		Đường Nguyễn Thông – Công Chợ Giữa		400.000
		Công Chợ Giữa – Hết ĐT 827B		700.000
2	ĐT 827B	ĐT 827A – Cầu Dưa	1.500.000	
		Cầu Dưa – Hết ranh huyện		700.000
3	ĐT 827C	ĐT 827B – Bên đò		300.000
4	ĐT 827D (Lộ Thanh niên)			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	Đường 879 (Tiền Giang)	Đoạn nằm trên đất xã An Lục Long		700.000
6	Đường Bình Cách	ĐT 827A – ranh Tiền Giang		700.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	Đường Nguyễn Thông (kê cùa cắp kênh) (HL 27)	ĐT 827A – Hết ranh Thị trấn Tâm Vu Hết ranh Thị trấn Tâm Vu – ĐT 827B	1.100.000	500.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Lộ Hòa Phú – An Vĩnh Ngãi	ĐT 827A – ranh xã An Vĩnh Ngãi (TP.TA)	450.000	
2	Đường An Thạnh – Hòa Phú	ĐT 827B – ĐT 827A ĐT 827A – ranh Tiền Giang	250.000 350.000	
3	Lộ Dừa (Vĩnh Công)	ĐT 827A hướng về Bình Quới 500m ĐT 827A cộng 500m – Cầu Nhất Võng Cầu Nhất Võng – ĐT 827B	700.000 350.000 500.000	
4	Lộ Kênh Nối (Hiệp Thạnh - Phú Ngãi Trí)	ĐT 827A – ĐT 827B	250.000	
5	Đường Phan Văn Đạt nối dài	Sông Tâm Vu – Nhà truyền thống huyện	900.000	
6	Đường 30/4	ĐT 827A – Cầu Chùa Cầu Chùa - Hết ranh Thị trấn Tâm Vu Hết ranh Thị trấn Tâm Vu – ĐT 827B	1.000.000 600.000 300.000	
7	Đường Phan Văn Đạt	ĐT 827A – Cầu ông Khối	1.000.000	
8	Đường Lò muối – Cống đá	ĐT 827A – Cống ngang mới Cống ngang mới - Cống đá (ĐT 827A)	900.000 500.000	
9	Đường chiến lược (Thị trấn Tâm Vu)	ĐT 827A (UBND TT Tâm Vu) hướng về đường Phan Văn Đạt 200m ĐT 827A cộng 200m – đường Phan Văn Đạt	1.200.000 700.000	
10	Đường Thâm Nhiên – Cầu Đôi	ĐT 827A hướng về Cầu Đôi 150m ĐT 827A hướng về Thâm Nhiên 150m ĐT cộng 150m – Thâm Nhiên (ĐT 827B) ĐT 827A cộng 150m – Cầu Đôi (Ranh Tiền Giang)	500.000 500.000 300.000 300.000	
11	Lộ Dừa (Thanh Phú Long)	ĐT 827A hướng vò Lộ dừa 500m ĐT 827A cộng 500m – Cuối Lộ dừa (Sông Tra)	700.000 200.000	
12	Lộ Thầy Ban	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra	200.000	
13	Đường An Khương Thới	ĐT 827A – Cầu Quan Cầu Quan - Bến đò Bà Nhờ Ngã ba (đường té xuống bến đò bà Nhờ) - cuối đường An Khương Thới	300.000 250.000 150.000	
14	Đường Ao Sen – Bà Hùng	ĐT 827A – Đê bao Sông Tra	300.000	
15	Lộ cột đèn đỏ	ĐT 827A – Cột đèn đỏ (sông Vàm Cỏ)	150.000	
16	Đường Chiến lược (xã Dương Xuân Hội)	Cầu Hồi Xuân – Ranh Tiền Giang	200.000	
17	Đường T2 (Long Trì)	ĐT 827C – Ranh Tiền Giang	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)		
			THỊ TRẤN	XÃ	
18	Đường liên xã Long Trì – An Lục Long – Thanh Phú Long	Ranh Tiền Giang – Cầu Sắt (ranh Long Trì – An Lục Long)		200.000	
		Cầu Sắt – Lộ Dừa (Thanh Phú Long)		150.000	
		Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – Cầu 30/4 (ĐT 827A)		150.000	
19	Đê bao sông Tra giai đoạn 1	Lộ Dừa (Thanh Phú Long) – UBND xã Thanh Vĩnh Đông		150.000	
20	Đường vành đai thị trấn			200.000	
II	Các đường chưa có tên				
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	150.000	
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG				
1	Chợ Hòa Phú	Hai dãy phố chợ		800.000	
2	Chợ Vĩnh Công	Hai dãy phố chợ		500.000	
3	Chợ Tâm Vu	Hai dãy phố chợ + ĐT 827A – Cầu Móng			
		Dãy mé sông	2.500.000		
		Dãy còn lại	1.500.000		
		+ Cầu Móng – Cầu Tạm (Khu chợ cá)	600.000		
4	Hai dãy Đình Dương Xuân Hội	Cầu Móng – Trường TH Thị trấn Tâm Vu A			
		+ Bên lề nhựa	1.000.000		
		+ Bên còn lại	600.000		
5	Chợ Thuận Mỹ	Hai dãy phố chợ		1.000.000	
		Ngã tư UBND xã Bình Quới – đường vòng đến ngã ba lô mới		400.000	
6	Khu vực xã Bình Quới	Ngã ba Kỳ Sơn cũ – hết dãy Nhà lồng chợ cũ		300.000	
		Ngã ba Kỳ Sơn cũ – Bên đò Bình Quới (Sông Vàm Cỏ Tây)		300.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH					
Ap dụng giá đất ở tại Phần III					
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I					
1	Thị trấn Tâm Vu và các xã Hòa Phú, Vĩnh Công, Bình Quới, Hiệp Thạnh,		150.000	100.000	
2	Các xã An Lục Long, Phước Tân Hưng, Thanh Phú Long, Thuận Mỹ, Thanh Vĩnh Đông			80.000	

6. HUYỆN THỦ THÙA

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 1A	Cầu Ván- đường vào cư xá Công ty Dệt Đường vào cư xá Công ty Dệt - Ranh TP. Tân An	1.700.000	2.000.000
2	QL 62	Ranh thành phố Tân An - Lộ Bờ Trúc Lộ Bờ Trúc - Cống Bắc Đông Cống Bắc Đông - Ranh Thạnh Hóa	1.700.000	1.300.000
3	Tuyến N2	Ranh huyện Bến Lức - Ranh huyện Thạnh Hóa	350.000	
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 834	Ranh thành phố Tân An - Công dập làng	1.400.000	
2	ĐT Cai Tài	QL 1A - Ranh Mỹ Bình	1.000.000	
3	Đường Vầm Thủ - Bình Hòa Tây	Cầu Vầm Thủ - Ngọn Bà Mía (ranh Mỹ Lạc - Long Thuận) Ngọn Bà Mía - Trà Cú	600.000	500.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH 6 (HL6)	QL 1A - Cống Cầu móng Công Cầu móng - Cầu Xây	1.200.000	1.600.000
2	ĐH 7 (HL7)	Bệnh viện - Cầu Ông Trọng Cầu Ông Trọng - Ngã ba Cây Da	1.000.000	400.000
3	Hương lộ 28	Ngã ba Cây Da - Ranh Bến Lức (đường đất) Bến đò Phú Thượng - Ngã tư Mỹ Phú Ngã tư Mỹ Phú - Phú Mỹ	320.000	600.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			700.000
I	Các đường có tên			
1	Thù Khoa Thùa	Cầu Xây - Đường Trung Nhị	3.500.000	
2	Trung Nhị		4.000.000	
3	Trung Trắc		4.000.000	
4	Võ Hồng Cúc	Trung Trắc - Nguyễn Trung Trực	3.000.000	
5	Nguyễn Văn Thời	UBND Thị trấn - Trường mẫu giáo	2.000.000	
6	Nguyễn Văn Thời	Trường mẫu giáo - Nguyễn Trung Trực	1.500.000	
7	Trương Công Định	Định Vĩnh Phong - Nguyễn Trung Trực Nguyễn Trung Trực - Công an Huyện Đường vào nhà lồng chờ	1.700.000	1.600.000
8	Phan Văn Tinh	Công an Huyện - Cầu Rạch Đảo Công Đập Làng (Chùa Phật Huệ) - Cư xá Ngân hàng	1.400.000	1.700.000
		Cư xá Ngân hàng - Trung Trắc, Trung Nhị	3.000.000	
II	Các đường chưa có tên			
A	Thị trấn Thủ Thừa			
1	Đường HL6-Huyện đội		700.000	
2	Đường trước Bệnh viện	Ngã 3 Trường trung học Thủ Thừa - HL7	1.500.000	
3	Đường trước Chi cục Cục thuế	Công UBND huyện - Công bệnh viện	1.700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Đường Tòa án cũ	Trung Nhị - Rach Cây Gáo	900.000	
5	Đường vào giếng nước	Phan Văn Tịnh - Giếng nước	1.000.000	
6	Đường vào cư xá Ngân hàng	Phan Văn Tịnh – cư xá Ngân hàng (đoạn nhựa)	800.000	
7	Đường lô gãy lò vôi	HL 6 - Cầu Thủ Thừa	1.400.000	
8	Nhánh rẽ cầu Thủ Thừa – HL7		1.100.000	
9	Đường cầu Thủ Thừa - Cụm dân cư Mỹ Thanh	Đường cầu Thủ Thừa - Cầu Mương Khai Cầu Mương Khai - Cụm dân cư Mỹ Thanh	900.000 400.000	
B	Các xã còn lại			
1	Lộ Vầm Kinh (HL 7)	Các đoạn khu tam giác Vầm Thủ Khu tam giác cổng Rach Đào	600.000 550.000	
2	Lộ đê Vầm Cò Tây	UBND xã Bình An – ranh Thị xã	600.000	
3	Lộ làng áp 3 (Mỹ An)	QL 62 - Kênh Láng Cò Kênh Láng Cò – Kênh Nhị Mỹ	500.000 300.000	
4	Lộ Cầu dây Mỹ Phước	QL 62 - Cầu dây Mỹ Phước	400.000	
5	Lộ nối HL 6 – HL 7	HL 6 – HL 7	650.000	
6	Đường vào Chợ Cầu Voi	QL 1A vào 200m	700.000	
7	Lộ Bình Cang	QL 1A – Chùa Kim Cang	700.000	
8	Lộ Bo Bo Bình Thành	Kênh Thủ Thừa – Kênh T8	300.000	
9	Lộ Bà Phô	Cầu dây Vầm Thủ - Ranh TP Tân An	700.000	
10	Lộ làng số 5	Ngã 3 Bà Phô - ĐT 834	600.000	
11	Lộ UBND xã Long Thành	Quốc lộ N2 - Cụm dân cư Long Thành	300.000	
12	Lộ Bờ Cò Sã	Tỉnh lộ 834 - Quốc lộ 1A	350.000	
13	Kênh xáng Bà Mía	Lộ Vầm Thủ - Bình Hòa Tây đến kênh T3	300.000	
14	Đường giao thông khác: nền đường ≥ 3m, có trải đá, sỏi đá, bêtông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)		430.000	
	- Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)		350.000	
	- Các xã Nhị Thành, Bình Thành		350.000	
	- Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An		300.000	
	- Các xã Mỹ Thạnh, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thành, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập		250.000	
E	CAC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cụm dân cư vượt lũ (DCVL) xã Bình An	Cấp lộ đê Vầm Cò Tây Các đường còn lại trong khu dân cư	1.000.000 700.000	
2	Cụm DCVL xã Mỹ Thạnh	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú Cấp lộ cụm dân cư – Mương Khai Các đường còn lại trong khu dân cư	1.200.000 900.000 500.000	
3	Cụm DCVL xã Mỹ Lạc	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú Cấp lộ bờ nam – kênh T3 Các đường còn lại trong khu dân cư	2.100.000 1.200.000 1.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
4	Cụm DCVL xã Long Thuận	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú Các đường còn lại trong khu dân cư		800.000 500.000
5	Cụm DCVL xã Long Thành	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú Các đường còn lại trong khu dân cư		600.000 340.000
6	Cụm DCVL Thị trấn Thủ Thừa	Cấp lộ cầu dây Các đường còn lại trong khu dân cư	1.250.000 900.000	
7	Cụm DCVL xã Mỹ An	Lộ cấp áp 3 vào khu dân cư Các đường còn lại trong khu dân cư		500.000 400.000
8	Cụm DCVL xã Long Thành	Cấp lộ UBND xã – Quốc lộ N2 Các đường còn lại trong khu dân cư		400.000 320.000
9	Cụm DCVL xã Tân Lập	Cấp lộ Bobo Các đường còn lại trong khu dân cư		400.000 320.000
10	Cụm DCVL Liên xã	Cấp lộ từ Mương Khai – Cụm DCVL Mỹ Thạnh Cấp lộ từ cụm dân cư liên xã – cầu dây Thủ Thừa Các đường còn lại trong khu dân cư		600.000 600.000 400.000
11	Tuyến DCVL Mỹ Thành	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú		1.200.000
12	Tuyến DCVL Mỹ Lạc	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú		1.200.000
13	Tuyến dân cư áp 2, Long Thanh	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú		520.000
14	Tuyến dân cư áp 3, Long Thanh	Cấp lộ Vầm Thủ - Trà Cú		520.000
15	Tuyến dân cư N2, đoạn 1, Long Thành	Cấp Quốc lộ N2		1.200.000
16	Tuyến dân cư cầu dây 1, Long Thuận	Cấp kính Bà Giải		400.000
17	Tuyến dân cư cầu dây 2, Long Thuận	Cấp kênh Bà Mía		300.000
18	Tuyến dân cư N2, đoạn 2, Long Thành	Cấp Quốc lộ N2		1.200.000
19	Tuyến dân cư Bobo 1, Tân Lập	Cấp lộ Bobo		320.000
20	Tuyến dân cư Bobo 2, Tân Thành	Cấp lộ Bobo		450.000
21	Tuyến dân cư áp 2, Mỹ Phú	Cấp HL 28 Các đường còn lại trong khu dân cư		1.200.000 800.000
22	Tuyến dân cư áp 3, Mỹ Phú	Cấp HL 28 Các đường còn lại trong khu dân cư		1.300.000 900.000
23	Tuyến dân cư áp 4, Mỹ Phú	Cấp HL 28 Đường Phan Văn Tịnh		800.000 3.200.000
24	Đất khu dân cư thị trấn (giai đoạn 1)	Đường số 7, số 8 Đường số 3 Các đường còn lại trong khu dân cư	1.600.000 1.200.000 1.000.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
25	Đất khu dân cư thị trấn (giai đoạn 2)	Đường số 2	800.000	
		Đường số 4	1.200.000	
		Đường số 6	1.000.000	
		Đường số 9	1.100.000	
		Đường số 11	1.200.000	

PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH

Áp dụng giá đất ở tại phần III		
--------------------------------	--	--

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I

1	Thị trấn Thủ Thừa (phía Nam)	300.000
2	Thị trấn Thủ Thừa (phía Bắc)	270.000
3	Các xã Nhị Thành, Bình Thành	270.000
4	Các xã Mỹ Phú, Bình An (phía Nam), Mỹ An	250.000
5	Các xã Mỹ Thành, Mỹ Lạc, Long Thuận, Long Thành, Tân Thành, Bình An (phía Bắc), Long Thành, Tân Lập	200.000

7. HUYỆN CẦN ĐƯỚC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
		Ranh Cần Giuộc - cầu Chợ Trạm		1.300.000
		Cầu Chợ Trạm kéo dài 100m về phía Cần Đước		1.200.000
		Cách cầu Chợ Trạm 100m – Cách ngã ba Tân Lân 100m		900.000
		Ngã ba Tân Lân kéo dài về các ngã 100m	1.600.000	1.600.000
		Cách Ngã Ba Tân Lân 100m - Công Cầu Chùa	2.100.000	
		Công Cầu Chùa - Hết ranh Khu dân cư 1A	5.500.000	
		Hết ranh Khu dân cư 1A- Đường vào trạm biển điện	2.000.000	
		Đường vào trạm biển điện - hết ranh Thị Trấn	1.500.000	
		Hết ranh Thị Trấn - Ngã ba Kinh trừ 150m		1.000.000
		Ngã ba Kinh 150m về 2 phía		1.200.000
		Ngã ba kinh cộng 150m - Bên phà mới		1.000.000
		Ngã ba bên phà - Bên phà cũ		900.000
1	QL 50	QL50 kéo dài 150m (phía Tân Lân)		1.000.000
		QL50 kéo dài 150m (phía Phước Đông)		1.000.000
		Đoạn còn lại		800.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
		Ranh Bến Lức (Cầu Long Kim) - Cách ngã tư An Thuận 150m (Trừ Khu dân cư chợ Long Cang)		500.000
		Ngã tư An Thuận kéo dài 150m về 2 phía		550.000
		Cách ngã tư An Thuận từ mét thứ 151 - Cách ngã ba Long Sơn 100m		400.000
		Ngã ba Long Sơn kéo dài 100m về các ngã		600.000
		Cách ngã ba Long Sơn từ mét thứ 101 - Cách ngã tư Tân Trạch 100m		370.000
		Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía		550.000
		Cách ngã tư Tân Trạch từ mét 101 - Ranh Mỹ Lê		370.000
		Ranh Mỹ Lê - Cách ngã ba Chợ Đào 50m		470.000
		Ngã ba Chợ Đào phạm vi 50m		750.000
1	ĐT 16	Ranh Bến Lức (cầu ông Tồng) – Ngã ba vào bến đò Long Cang (trừ đoạn trùng giữa ĐT 16B và ĐT 16)		500.000
2	ĐT 16B			

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	ĐT 19	Hương lộ 19 - Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m		820.000
		Ngã tư giao lộ ĐT 826 kéo dài 50m về 2 phía		1.250.000
		Cách ngã tư giao lộ ĐT 826 50m - Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc)		500.000
		Ranh xã Long Hòa và xã Thuận Thành (Cần Giuộc) - cổng Ba Mau		420.000
		Cổng Ba Mau - cách ngã tư Chợ Trạm 50m		520.000
		Ngã tư Chợ Trạm kéo dài 50m về các phía		1.550.000
		Cách ngã Tư Chợ Trạm 50m - Ranh Cần Giuộc		800.000
		Cầu Tràm - Hết khu tái định cư Cầu Tràm		950.000
4	ĐT 826 (lộ nhựa)	Hết khu tái định cư Cầu Tràm - cách ngã tư Xoài Đôi 150m		700.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía		1.050.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - Mũi Tàu Long Hòa (UBND xã Long Hòa)		900.000
		Mũi Tàu Long Hòa - Büro Cục Rạch Kiến		1.350.000
		Bureau Cục Rạch Kiến - Ngã ba Chợ Đào		1.100.000
		Ngã ba Chợ Đào - Định Vạn Phước		1.000.000
		Định Vạn Phước - ranh Thị trấn Cần Đước		650.000
		Ranh Thị trấn Cần Đước - Cách ngã ba Tân Lân 100m	800.000	650.000
5	ĐT 826B	Ngã ba Kinh - Cầu sắt cũ		700.000
		Cầu sắt cũ - Ngã ba UBND Long Hựu Đông		600.000
		Ngã ba UBND xã Long Hựu Đông - Đồn Rạch Cát		550.000
6	Tuyến tránh vào cầu kính Nước Mặn	Tỉnh lộ 826B - Cầu kính Nước Mặn		700.000
7	ĐT 835	Cầu Long Khê - Cách ngã tư Xoài Đôi giao lộ 150m		900.000
		Ngã tư Xoài Đôi 150m về 2 phía		1.050.000
		Cách ngã tư Xoài Đôi 150m - giáp ranh Cần Giuộc		800.000
8	ĐT 835C	Ranh Bên Lức (cầu Bà Đắc) - Cách ngã tư An Thuận 150m		400.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - ngã tư An Thuận		500.000
9	ĐT 835D	Ngã tư An Thuận - cách ngã tư An Thuận 150m		500.000
		Cách ngã tư An Thuận 150m - Cách ngã ba cổng Long Hòa 150m		380.000
		Ngã ba cổng Long Hòa kéo dài 150m		650.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
C	ĐƯỜNG HUYỆN (DH)			
1	Hương lộ 17	Cách ngã ba Long Sơn 100m - Bên đò Nhật Tảo TL 826 kéo dài 50m Cách TL 826 50m - cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m Ngã tư Ngân hàng Đại Tín kéo dài 50m về 2 phía	350.000 700.000 600.000 800.000	
2	Hương lộ 19	Cách ngã tư Ngân hàng Đại Tín 50m - Cầu Rạch Kiến Cầu Rạch Kiến - Cống Hương lộ 19 Cống Hương lộ 19 - cách ngã tư Tân Trạch 100m Ngã tư Tân Trạch kéo dài 100m về 2 phía Cách ngã tư Tân Trạch 100m - Bên đò Bến Ba	600.000 500.000 300.000 550.000 300.000	
3	Hương lộ 19/5	50m đầu tiếp giáp QL 50 Cách lộ 50m - Trạm y tế xã Tân Lân Trạm y tế xã Tân Lân - Cách TL 826B, 50m 50m cuối tiếp giáp tịnh lộ 826B	600.000 300.000 200.000 300.000	
4	Hương lộ 21	Cầu kính 30/4 - UBND xã Phước Tuy + 50m Cách UB xã Phước Tuy 50m - Bên đò Xã Bảy	400.000 350.000	
5	Hương lộ 22	Ranh Thị trấn Cần Đước - ngã ba Tân Ân + 50m Ngã ba Tân Ân + 50m - Cách bến đò Bà Nhờ 50m Cách bến đò Bà Nhờ 50m - Bên đò Bà Nhờ HL 22 kéo dài 50m	700.000 450.000 550.000 550.000	
6	Hương lộ 24	Mét thứ 51 - Cách cuối hương lộ 24 - 200m Cuối HL 24 + 200m về 3 ngã TL 826B kéo dài 50m	450.000 1.000.000 570.000	
7	Hương lộ 82	Mét thứ 51 - Cách UBND xã Long Hậu Tây 200m UBND xã Long Hậu Tây kéo dài 200m về 2 phía Cách UBND xã Long Hậu Tây 200m - cuối HL 82	400.000 800.000 400.000	
8	Đường CN Long Cang- Long Định	Ranh Bến Lức - Tịnh lộ 16B	900.000	
9	Đường liên xã Long Hòa - Phước Vân	ĐT19 kéo dài 150m Cách Hương lộ 19 150m - Cách Tịnh lộ 16 150m Tịnh lộ 16 kéo dài 150m	800.000 300.000 350.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Đường liên xã Long Khê - Phước Vân	ĐT835 kéo dài 150m Cách ĐT835C150m Đoạn còn lại	500.000 400.000 350.000	
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Trần Hưng Đạo	QL 50 – Nguyễn Thị Minh Khai Nguyễn Thị Minh Khai – Hết khu dân cư Thị trấn Cản Đước Hết khu dân cư Thị trấn Cản Đước – Ngã 4 Chú Số Ngã 4 Chú Số – Mắt đập Cầu Công Mắt đập Cầu Công – Định khu 6	5.500.000 4.200.000 3.500.000 1.300.000 1.000.000	
2	Hồ Văn Huê	Công an Thị trấn – Ngã 4 Chú Số Ngã 4 Chú Số – Ngã 3 Sáu Khải Ngã 3 Sáu Khải – Cầu kính 30/4	1.700.000 2.000.000 800.000	800.000
3	Nguyễn Trãi	QL 50 – Xóm Trâu khu 5 Thị trấn Cản Đước	1.500.000	
4	Võ Thị Sáu	Nhà Mười Hương - Nhà máy Công Nghệ	700.000	
5	Lê Hồng Phong	Ngã 3 Sáu Khải – Giáp ranh Tân Ân	800.000	
6	Nguyễn Văn Trỗi	QL 50 – Sông Vàm Mương	600.000	
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Hưng Đạo – Nhà Hai Giác	700.000	
8	Chu Văn An	QL 50 – Trung tâm giáo dục thường xuyên	700.000	
9	Nguyễn Trung Trực	QL 50 – Nhà Ba Định	500.000	
10	Trương Định	QL 50 – Cầu Quyết Tâm	700.000	
11	Trần Phú	QL 50 – Ngân hàng NNPTNT huyện Cản Đước	1.000.000	
12	Nguyễn Văn Tiến	Trần Hưng Đạo – Nguyễn Trãi	600.000	
13	Nguyễn Huệ	QL 50 – Đường số 2	5.000.000	
14	Đường số 2	Trần Hưng Đạo - Nhà Tiến Nghĩa	5.000.000	
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường từ Định khu 6 - Cầu kính áp 7 xã Tân Ân	Định khu 6 (Chùa Phật Mẫu - Cầu kính áp 7 xã Tân Ân)	500.000	500.000
2	Đường 19/5 nối dài	Trạm y tế Tân Lân - Đê bao Rạch Cát		200.000
3	Đường kính Năm Kiều	ĐT 835 – Đầu cuối đê Trị Yên		250.000
4	Đê Trị Yên	Đầu cầu Long Khê (ĐT 835) – Cầu Tràm (ĐT 826)		250.000
5	Đường kính áp 4 Long Định	ĐT 16 – Đê bao Rạch Chanh		250.000
6	Đê bao Thuỷ sân	UBND xã Long Hựu Đông – Hương lộ 82 (lộ Mỹ Điền)		250.000
7	Đê bao sông Vàm Cỏ và sông Vàm Cỏ Đông	Đê bao sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh		250.000
8	Đê bao Rạch Cát	Xã Long Hựu Đông, Tân Lân, Phước Đông		250.000
9	Đê bao Sông Vàm Mương thuộc xã Tân Chánh, Tân Ân	Ngã ba sông Vàm Cỏ - Hết đê bao		250.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
10	Đường giao thông khác còn lại nền đường ≥ 3m, có trải sỏi đá hoặc bêtông hoặc nhựa			
	Thị trấn Cần Đức		400.000	
	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang, Phước Vân			250.000
	Các xã Mỹ Lệ, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông			230.000
	Các xã Tân An, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hữu Đông và Long Hữu Tây			200.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Chợ mới Cần Đức	Dãy phố A (Mặt tiền QL 50)	5.000.000	
		Dãy phố B	4.000.000	
		Dãy phố C	3.000.000	
2	Khu vực Thị Tứ Long Hòa	Dãy A, B, C	3.500.000	
	Chợ mới	Dãy D - Rạch cũ	3.000.000	
		Rạch cũ - HL 19	2.000.000	
3	Khu dân cư Cầu Chùa	Dãy phố đối diện khu phố thương mại Khang Gia	1.500.000	
		Các vị trí còn lại	600.000	
4	Khu dân cư Thị trấn Cần Đức	Lô A (Mặt tiền đường Trần Hưng Đạo)	5.000.000	
		Lô B (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ)	4.000.000	
		Lô C (Mặt tiền đường Nguyễn Huệ, đối diện lô B)	4.000.000	
5	Khu cư xá Ngân hàng	Mặt tiền đường từ ranh Huyện ủy – Cuối cư xá Ngân hàng	600.000	
6	Khu dân cư Chợ Tân Chánh			1.800.000
7	Khu dân cư Chợ Long Hữu Tây			1.800.000
8	Khu dân cư Chợ Đào			1.000.000
9	Khu dân cư chợ Long Cang	Mặt tiền tinh lộ 16 (50 mét đầu)	1.000.000	
		Các vị trí còn lại (từ sau mét thứ 50 đến mét thứ 100)	900.000	
10	Khu dân cư bến xe Rạch Kiến	7 lô đầu kê từ tinh lộ 826	3.000.000	
		Các lô còn lại	2.500.000	
11	Khu dân cư chợ Kinh Nước Mặn	Ngã 3 ĐT 826B - Chợ Long Hữu Đông		1.300.000
12	Khu TĐC của Trung tâm Phát triển quỹ đất	Mặt tiền chợ, đường Công nghiệp, Tỉnh lộ 16B		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000
13	Khu TĐC Bình Điền thuộc xã Long Định	Đất loại I (tiếp giáp ĐT 16)		2.500.000
		Các vị trí còn lại		2.000.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Sông Vàm Cỏ, Vàm Cỏ Đông	Sông Rạch Cát - Sông Rạch Chanh		250.000
2	Kinh Nước Mặn	Sông Vàm Cỏ - Sông Rạch Cát		250.000
3	Sông Rạch Cát	Sông Vàm Cỏ - Ranh Cản Giuộc		250.000
4	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn Càn Đước		350.000	
2	Các xã Long Khê, Long Định, Long Trạch, Long Hòa, Long Cang và xã Phước Vân			180.000
3	Các xã Mỹ Lê, Long Sơn, Tân Trạch, Tân Lân, Phước Đông			160.000
4	Các xã Tân Ân, Tân Chánh, Phước Tuy, Long Hựu Đông và Long Hựu Tây			140.000

8. HUYỆN CẦN GIUỘC

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m2)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 50	Ranh TP - ngã ba Tân Kim kéo dài thêm 100m về phía Cần Giuộc Cách ngã 3 lô mới 100m (về phía Thành phố) - Cầu Cần Giuộc		1.800.000
		Cầu Cần Giuộc - Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m về phía Cần Đước	2.000.000	2.000.000
		Ngã 3 Kế Mỹ kéo dài 100m về 2 phía (Cần Đước, Cần Giuộc)		1.400.000
		Cách ngã tư Chợ trạm 150m - hết ranh Cần Giuộc		1.400.000
		Các đoạn còn lại		1.200.000
2	Tuyến tránh QL 50	QL 50 kéo dài 50m (phía Tân Kim và Trường Bình)		1.000.000
		ĐT 835A kéo dài 100m (về hai phía)	600.000	
		Còn lại		500.000
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 835A	Ngã 5 mũi tàu kéo dài 150m		2.000.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp HL 20) kéo dài 100m về 2 phía (về phía Cần Giuộc và Ngã tư Xoài Đôi)		800.000
		Ngã 3 Mỹ Lộc (giáp ĐT 835B) kéo dài 100m về 2 phía		800.000
		Còn lại		600.000
2	ĐT 835B	Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về 2 phía (Long Thượng và Phước Lý)		1.000.000
		Cầu Long Thượng kéo dài 200m về phía UBND xã Long Thượng		800.000
		Còn lại		500.000
3	ĐT 826	Ranh Tp.HCM - Ngã tư Phước Lý kéo dài 100m về phía cầu Tràm		1.200.000
		Còn lại		900.000
4	Nguyễn Thái Bình (ĐT Trị Yên(Lộ mới))	Ngã năm Mũi Tàu – Đập Trị Yên	2.000.000	2.000.000
		Đập Trị Yên - Ngã 3 QL 50 (Ngã 3 Tám Chéo)		1.700.000
5	HL12	Cầu Rach Dơi (TPHCM) – Thất Cao Đài		1.050.000
		UBND Xã Long Hậu 100m về hai phía		900.000
		Ngã 3 Tân Thành kéo dài 100m về 2 phía (Phước Vĩnh Tây – Long Hậu)		900.000
		Nhà lồng Chợ núi 100m về 2 phía		700.000
		Ngã 4 Đông Thành kéo dài 200m về 2 phía (cầu Ông Hiếu và Phước Vĩnh Tây)		600.000
		Còn lại		450.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
6	HL 19	Ngã 4 Đông Thành - Kéo dài 200m về 2 phía (Long Phụng và Tân Tập)		650.000
		Trường Tiểu học Tân Tập - Công UBND xã Tân Tập kéo dài 100m		650.000
		Ngã tư chợ Trạm kéo dài 50m về 2 phía theo HL 19		1.200.000
		Còn lại		500.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
1	ĐH 11	Ranh Hưng Long, Bình Chánh (Tp.HCM) - Cách ngã ba Tân Kim 100m		1.200.000
		Cách ngã ba Tân Kim 100m-QL 50		1.700.000
2	ĐH 20	Ngã ba Mỹ Lộc (giáp 835A) kéo dài 50m		700.000
		Ngã ba Phước Lâm (giáp HL19) kéo dài 50m		700.000
		Còn lại		500.000
3	ĐH còn lại			
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			300.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thành, Phước Lại và Long Phụng			150.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường Thanh Hà	QL50 - Đường Nguyễn Thái Bình (ĐT Trí Yên)		500.000
2	Lãnh Bình Thái	Trương Công Định - Trương Văn Vạn (kè cát Bến ghe vùng hạ)	5.000.000	
		Trương Văn Vạn (Đoạn Bến ghe)-10 căn đầu	3.000.000	
		Hết 10 căn đầu - Đường Nguyễn Thị Bé	1.500.000	
3	Công trường Phước Lộc			5.000.000
4	Trương Định			4.000.000
5	Thống Ché Sĩ			4.000.000
6	Nguyễn Thị Bảy (Châu Hồng Kiệt)	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Bình Thái	5.000.000	
		Căn thứ ba - QL50	1.500.000	
		QL50 - Cầu Chợ mới	500.000	
7	Nguyễn An Ninh(Đặng Vĩnh Phúc)	Riêng 2 căn nhà đầu góc Nguyễn Thị Bảy	1.500.000	
		Căn thứ 3 - Hết ranh Bệnh viện mới	1.200.000	
		Ngã năm mũi tàu vào 100m	1.200.000	1.200.000
		Đoạn còn lại		600.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
8	Nguyễn Đình Chiểu (Đỗ Chiểu)	Nghĩa Sĩ Cản Giuộc - Sư Viên Ngô	3.500.000	
9	Trần Chí Nam (Tông Đốc Phương)		3.500.000	
10	Sương Nguyệt Anh (Đốc Phù Lý)		3.500.000	
11	Hồ Văn Long (Thượng Nghị Trung)	Trương Định - Trần Chí Nam Trần Chí Nam - Sương Nguyệt Anh	3.000.000 1.500.000	
12	Đường dân sinh Mỹ Đức Hầu		1.000.000	1.000.000
13	Sư Viên Ngô		2.000.000	2.000.000
14	Đường dân sinh Nguyễn Hữu Thịnh		1.000.000	
15	Đường bến đò	Riêng 2 căn nhà đầu góc Lãnh Bình Thái Đoạn còn lại	5.000.000 3.500.000	
16	Trương Văn Bang (Đường Phước Thành)	QL50 - Nguyễn An Ninh (Đặng Vĩnh Phúc)	600.000	
17	Nguyễn Thị Bé (Đường Lò Đường)	Trọn đường	1.200.000	1.200.000
18	Đường Lò Mới	ĐT 835B (ĐH14) - Ranh TP.HCM	400.000	
19	Đường Tân Điền - Quy Đức	Cầu Tân Điền - Ranh TP.HCM	400.000	
20	Đường Tân Phước (ĐH11 nối dài)	QL 50 - Sông Cản Giuộc	400.000	
21	Đường Long Phú	ĐT Trị Yên - Ranh TP.HCM	400.000	
22	Lô Vinh Nguyên	QL50 - Đề Trường Long	300.000	
23	Đè Trường Long	Đường Đặng Vĩnh Phúc - HL19	300.000	
24	Đường ấp 3 (Long Hậu - Hiệp Phước)	Cầu Bà Đặng - Hiệp Phước Còn lại	1.500.000 150.000	
II Các đường chưa có tên				
*	Thị trấn Cản Giuộc			
1	Đoạn đường	Lãnh Bình Thái – Chùa Bà	2.000.000	
2	Mai Chánh Tâm (đường rạp chiếu phim cũ)		3.500.000	
3	Đường Chùa Bà		2.000.000	
4	Đường Cầu Tràm		2.000.000	
*	Xã Long Thuượng	ĐT 835B (ĐH14) - Cầu Tân Điền Chợ Long Thuượng	600.000 800.000	
*	Xã Phước Lại	Bến phà - Ngã ba Tân Thanh	1.000.000	
*	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đá, bêtông hoặc nhựa và HL 19 đoạn còn lại (đoạn đi qua xã Long An - Long Phụng bến đò Thủ Bộ cũ)			
- Thị trấn Cản Giuộc			350.000	
- Các xã Phước Lý, Long Thuượng, Tân Kim				270.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			200.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			150.000
E	KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu vực chợ mới	Đường Nguyễn Thái Bình – Cầu Chợ Mới (dãy A) Đường Nguyễn Thái Bình – Sông Cầu Trầm (dãy B) Phần còn lại	1.500.000 750.000 500.000	
2	Khu dân cư Việt Hóa	Các lô tiếp giáp QL50	5.000.000	
3	Khu tái định cư Tân Kim	Các lô còn lại	4.000.000	1.200.000
4	Khu tái định cư Tân Kim (mở rộng)			1.000.000
5	Khu dân cư Tân Thuận (Long Hậu)			1.500.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH				
		Áp dụng giá đất ở tại Phần III		
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I				
	- Thị trấn Cần Giuộc		250.000	
	- Các xã Phước Lý, Long Thượng, Tân Kim			120.000
	- Các xã Phước Hậu, Mỹ Lộc, Trường Bình, Long An, Thuận Thành, Phước Lâm và Long Hậu			100.000
	- Các xã Tân Tập, Phước Vĩnh Đông, Phước Vĩnh Tây, Đông Thạnh, Phước Lại và Long Phụng			90.000

9. HUYỆN ĐỨC HUỆ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 822	Cầu Đức Huệ - vòng xoay Bến Phà - ĐT 839 ĐT 839 - Km3 Km3 - cua ấp 6 Cua ấp 6 - Cầu Rạch Cối - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh Cầu Rạch Cối - Km9-400 Km9-400 - Ngã 3 ông Ty + 200m Ngã 3 ông Ty+200m - Cầu Bà Vòm+400m Cầu Bà Vòm+400m - Ngã 4 trạm y tế Ngã 4 trạm y tế - Ngã 4 nhà ông Trị Ngã 4 nhà ông Trị - Cầu Mỹ Bình trừ 200m	1.000.000 700.000 800.000 500.000 400.000 250.000 300.000 400.000 300.000 400.000 600.000 400.000 400.000 700.000 1.000.000 700.000 200.000 300.000 400.000 200.000 400.000 200.000	
2	ĐT 838	Cầu Mỹ Bình trừ 200m - Công đồn biên phòng 865 trừ 300m Công đồn biên phòng 865 trừ 300m - Công Bầu Thúi Công Bầu Thúi - Ngã 3 Chân tóc Ngã 3 Chân tóc- Biên giới Campuchia ĐT 838 – Ranh đất nhà ông 3 Lực Ranh đất nhà ông 3 Lực – Công rọc Thác Lác cộng 200 Công rọc Thác Lác cộng 200m – Hết ranh cụm dân cư Hết ranh cụm dân cư – Hết ĐT 838B	400.000 700.000 1.000.000 700.000 200.000 300.000 400.000 200.000	
3	ĐT 838B	ĐT 838 – Kênh Quốc phòng Kênh Quốc phòng – Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m Ngã rẽ Sơ Rơ trừ 300m – Cầu đường Xuồng (Ranh huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh)	250.000 150.000 280.000	
4	ĐT 838C	ĐT 838 – Đường đi áp 2 MTĐ (Ranh đất Nghĩa trang liệt sĩ) Đường đi áp 2 – Cầu Mỏ Heo trừ 300m - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	800.000 500.000 200.000	
5	ĐT 839	Cầu Mỏ Heo trừ 300m – Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh Ranh đất trạm xăng Hạnh Dung ~ Kênh lô 9	200.000 150.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
5	ĐT 839	- Phía tiếp giáp đường		300.000
		- Phía tiếp giáp kênh		240.000
		Kênh lô 9 - Công Hai Quang		
		- Phía tiếp giáp đường		200.000
		- Phía tiếp giáp kênh		150.000
		Công Hai Quang – Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng		450.000
		Hết ranh đất Khu dân cư Bình Hòa Hưng - Hết ranh đất huyện Đức Huệ		350.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
1	Đường vào Bệnh viện (Thị trấn Đông Thành)	ĐT 838 – rạch Gốc		500.000
2	Đường vào Trại giam	ĐT 838 – rạch Gốc		400.000
3	Đường vào Trạm cấp nước	ĐT 838 – phòng Giáo dục		500.000
4	Đường nhà Ông 5 Ái	ĐT 838 – rạch Gốc		300.000
5	Đường nhà Ông Dùm			250.000
6	Đường nhà Ông 2 Nghiêm	ĐT 838 – kênh Cầu Sập		350.000
7	Đường vào nhà Ông 4 Nhị - cuối tuyến			500.000
8	Đường từ sông Vàm Cỏ Đông - Cụm dân cư	- Phía tiếp giáp đường		500.000
		- Phía tiếp giáp kênh		280.000
9	Đường Nhà Văn Hóa - Kênh Rach Gốc			500.000
10	Đường từ kênh rạch Gốc – Cầu Chữ Y (đường số 1)			600.000
11	Cầu Chữ Y - kênh số 2			400.000
12	Đường Chân Tốc	ĐT 838 - Cầu chân tốc		200.000
13	Đường Gốc Rinh	ĐT 838 - Giáp ranh khu dân cư ấp 6		200.000
14	ĐT 838B - ĐT 838	Ngã ba Mỹ Lợi - Đầu ĐT 838 (ngã 3 Ông Ty)		150.000
15	Đường vào Trung tâm Dạy nghề	ĐT 839 – Rạch Gốc		400.000
16	Đường vào ấp 2	ĐT 839 – Nhà ông Hai Cây	400.000	400.000
		Nhà ông 2 Cây – Trường ấp 2 Mỹ Thạnh Đông		300.000
17	ĐT 838 - Hết ranh đất nhà 6 Mèm	- Tiếp giáp đường	350.000	
		- Tiếp giáp kênh	200.000	
18	Đường số 10	ĐT 838 - Cầu chữ Y		
		- Tiếp giáp đường	500.000	
		- Tiếp giáp kênh	300.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
19	Đường giáp Trường cấp 2 Thị trấn Đông Thành	ĐT 838 – Kênh Rạch Gốc - Phía Tiếp giáp đường - Phía Tiếp giáp kênh	250.000 150.000	
20	Đường Bình Hòa Bắc (Nhánh rẽ vào trụ sở UBND xã Bình Hòa Bắc)	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	250.000 200.000	
21	Đường Cây Điện	ĐT 839 – Bến đò Trà Cú - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	300.000 200.000	
22	Đường kênh Trà Cú (BHB)	Đòn Trà Cú - Cầu kho lương thực	250.000	
23.	Đường về xã Bình Hòa Nam	Từ kênh Trà Cú – Giáp ranh Thạnh Lợi, Bến Lức - Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	300.000 150.000	
24-	ĐT 839 (Manh Manh) - đến hết con lộ UBND xã Mỹ Bình		100.000	
25	ĐT 838 - Bà Mùi	- Phía tiếp giáp đường - Phía tiếp giáp kênh	250.000 100.000	
26	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trài đá, sỏi đỏ, bêtông hoặc nhựa	Phía tiếp giáp đường Phía tiếp giáp kênh	150.000 100.000	100.000 65.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu phố chợ Bến phà		300.000	
2	Khu phố chợ Rạch Gốc (Các hèm chợ)	ĐT 839 - Trạm bom ĐT 839 – Chợ Rạch Gốc	250.000 250.000	
3	Đường cụm dân cư			
a	Cụm dân cư Thị trấn Đông Thành	- Đường số 3 (Cụm dân cư thị trấn Đông Thành giáp 2 mặt đường) - Các hèm khác khu dân cư	1.200.000 700.000	
b	Tuyên dân cư xã Mỹ Thạnh Bắc			400.000
c	Khu dân cư xã Mỹ Thạnh Tây	- Trung tâm xã - Ấp Mỹ Lợi - Ấp Định	360.000 250.000 150.000	
d	Tuyên dân cư xã Mỹ Quý Tây	- Ấp 4 - Ấp 6	500.000 150.000	
d	Cụm dân cư xã Mỹ Quý Đông			300.000
e	Cụm dân cư xã Bình Hòa Bắc	- Ấp Tân Hòa	300.000	
g	Khu dân cư xã Bình Hòa Nam	- Tuyên dân cư ngã 5 - Tuyên dân cư Thanh Hải BHN - Cụm dân cư trung tâm xã	400.000 150.000 500.000	
h	Cụm dân cư xã Bình Thành	- Ngã 5 - Giồng Ông Ban	400.000 500.000	
i	Cụm dân cư xã Bình Hòa Hưng			350.000
k	Cụm dân cư xã Mỹ Bình			100.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP SÔNG, KÊNH				
	Áp dụng giá đất ở tại phần III			
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I				
	Thị trấn		90.000	
	Xã			40.000

10. HUYỆN THẠNH HOÁ

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
1	QL 62	Ranh Thủ Thừa - Cầu Ông Nhượng Cầu Ông Nhượng - Cầu La Khoa Cầu La Khoa - Kinh Tam Lang Kinh Tam Lang - Cầu Bên Kè Cầu Bên Kè - Bún bà Cùa Bún bà Cùa - Cầu Kênh 2 Cầu Kênh 2 - Cầu cá tôm (giáp ranh Tân Thạnh)	500.000 350.000 300.000 300.000 350.000 350.000 300.000 300.000	
2	QL N2	QL 62 - Sông Vàm Cò Tây Sông Vàm Cò Tây - Ranh Thủ Thừa	350.000 300.000	
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	ĐT 836	Cách QL 62 trên 50m - Cầu Lâm Trường Cầu Lâm Trường - Cầu sân bay Cầu sân bay - Ngã ba lộ trung tâm (giáp ĐT 836)	300.000 250.000 350.000	
2	ĐT 839	Ranh Đức Huệ - Kênh T4	100.000	
3	Đường tỉnh Vàm Thủ - Bình Hòa Tây (Đường liên xã Thuận Nghĩa Hòa, Thạnh Phú, Thạnh Phước)	Áp Trà Cú, xã Thuận Nghĩa Hòa - Vàm Lớn Vàm Lớn - áp Đinh, xã Thạnh Phước	200.000 150.000	
C	ĐƯỜNG HUYỆN			
1	Đường Bên Kè - xã Thạnh An	QL 62 - Ngã 5 Bắc Đông	100.000	
2	N2 - Thuận Bình		70.000	
3	Bún Bà Cùa - Thạnh An	QL62 - xã Thanh An	75.000	
4	Đường Nghĩa trang Vĩnh Hằng	QL62 - Nghĩa trang Vĩnh Hằng	100.000	
5	Đường vào Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	QL62 - Khu xử lý rác Tâm Sinh Nghĩa	100.000	
6	Đường liên xã Thuỷ Tây - Thạnh Phú - Thạnh Phước	Áp 4, xã Thuỷ Tây - Áp Ông Hiếu, xã Thạnh Phú - Áp Thanh Trung, Ông Quới, Đá Biên, Áp Đinh, xã Thạnh Phước	50.000	
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
II	Các đường chưa có tên			
1	Lộ trung tâm (từ QL62 - Nhà bia)		550.000	
2	Các đường khác trong nội ô Thị trấn	Đường số 1 (Công an huyện - QL N2) Cầu (QL N2) - Bên kè Đường Thị trấn - Bên Kè (Công an huyện - Cầu N2) QL 62 - Cầu Bên Kè (Sông Vàm Cò) Đường số 2 (Lộ trung tâm - Trường cấp 2 Thị trấn) Đường số 3 (Tiếp giáp đường số 2 - ĐT 836)	550.000 300.000 400.000 100.000 200.000 200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
3	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trài đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa			
	- Thị trấn Thanh Hóa		200.000	
	- Các xã Thuận Nghĩa Hòa, Thanh Phước, Thanh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp, Tân Đông			75.000
	- Xã Thuận Bình, Thanh An			40.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Khu dân cư Trung tâm Thị trấn Thanh Hóa			
	Đường số 1 (đường sỏi đỏ)		1.500.000	
	Đường số 7, 8, 9 và đường từ Bưu điện – Ngân hàng		2.500.000	
	Đường số 2, 3, 4, 5, 6, 10		1.600.000	
2	Khu DC nội ô			
	Đường số 1	Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu DC nội ô (cấp Huyện ủy)	800.000	
	Đường số 2	Từ ranh đường Lộ Trung tâm - ranh đường số 4 khu DC nội ô (cấp quán cà phê Góc Phố)	800.000	
	Đường số 3	Phía sau UBND huyện	600.000	
	Đường số 4	Bưu điện đến đầu đường Thị trấn – Bến Kè	1.500.000	
3	Cụm, tuyến dân cư vượt lũ			
a	Thị trấn Thanh Hóa (khu 1, 2, 3)			
	- Dãy nén cấp đường lộ Trung tâm		700.000	
	- Đường số 2, 4, 7, 10, 11, 14, 17, 18, 21, 24		500.000	
	- Đường số 3, 5, 6, 8, 9, 12, 13, 15, 16, 19, 20, 22, 23		350.000	
b	Xã Tân Hiệp			
	- Đường số 1		300.000	
	- Đường số 9 (Khu dãy phố)		800.000	
	- Đường số 3, 8		400.000	
	- Đường số 7		400.000	
	- Đường số 2		300.000	
	- Đường số 4		300.000	
	- Đường số 5, 6		300.000	
c.	Khu dân cư áp 61 (Chợ Thuận Hiệp cũ)			
	Đường cấp kẽm Maren	Trạm y tế - Trụ sở Đoàn 4		500.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
	Các đường còn lại của khu dân cư			400.000
4	Các xã Thuận Nghĩa, Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây			300.000
5	Xã Tân Đông			450.000
6	Xã Thuận Bình, Thạnh An			150.000

PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH

1	Ven sông Vầm Cò, Tây			
	- Các xã Thuận Nghĩa, Hòa, Thủy Tây, Thị trấn Thạnh Hóa		90.000	90.000
	- Các xã Tân Đông, Tân Tây, Thủy Đông			80.000
	- Thạnh Phước, Thanh Phú			60.000
2	Ven các kênh Dương Văn Dương, An Xuyên		70.000	70.000
3	Ven kênh Nam Lộ 62			
	- Xã Tân Đông	Ranh Thủ Thừa – Kênh 19	80.000	
	- Xã Tân Tây	Kênh 19 – Kênh 21	70.000	
	- Xã Thạnh An, Thủy Tây, Thủy Đông	Kênh 21 – Cầu Bún Bà Cùa	60.000	
4	Ven các kênh cấp lô GTNT			50.000
5	Các sông kênh còn lại	Áp dụng theo giá đất tại Phần III		

PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II

1	Thị trấn Thạnh Hóa		55.000	
2	Các xã Tân Đông, Thuận Nghĩa, Hòa, Thạnh Phước, Thạnh Phú, Tân Tây, Thủy Đông, Thủy Tây, Tân Hiệp			45.000
3	Các xã Thuận Bình, Thạnh An			30.000

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
25	Hèm rãnh - đường Trần Hưng Đạo nối dài		1.500.000	
26	Các hèm đường Võ Tánh		1.500.000	
27	Các hèm đường Thiên Hồ Dương		600.000	
*	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		300.000	130.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
1	Cư xá Cán bộ (mặt hậu làng thương phế binh cũ) + khu dân cư khu phố 5		1.000.000	
2	Đất khu vườn ướm		800.000	
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG, KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ Tây		300.000	150.000
2	Ven kênh 79			100.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH TẠI PHẦN I VÀ PHẦN II				
1	Thị trấn	Phía trong đê bao	200.000	
		Phía ngoài đê bao	100.000	
	Xã			50.000

13. HUYỆN VĨNH HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIỀP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)	Ranh Mộc Hóa (xã Bình Tân) và Vĩnh Hưng (xã Tuyên Bình) – Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng		100.000
1	ĐT 831	Ranh xã Vĩnh Bình và Thị trấn Vĩnh Hưng - Cầu Rọc Bùi	400.000	
		Cầu Rọc Bùi - đường Tuyên Bình	2.000.000	
		Cầu kênh 28 – Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận	140.000	
		Ranh Thị trấn Vĩnh Hưng và xã Vĩnh Thuận - Bên phà Cá Môn (Sông Vàm Cò Tây)		100.000
2.	Đường tỉnh còn lại			100.000
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)			80.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường Bình Thành Thôn A – B		3.000.000	
2	Đường cạp đê bao phía Nam (bên trong)	Tuyên Bình - Võ Văn Ngân	2.500.000	
		Võ Văn Ngân - Đường 30/4	2.000.000	
		Đường 30/4 - Nguyễn Thị Hạnh (đê bao phía Tây)	1.500.000	
3	Đường Tuyên Bình	Bến xe - Đường CMT8	2.000.000	
		CMT8 - Tháp Mười	1.500.000	
		Khu dân cư Bến xe – Tuyên Bình	1.000.000	
		Tuyên Bình - Sương Nguyệt Ánh	2.000.000	
		Sương Nguyệt Ánh - Đường 30/4	2.500.000	
4	Đường Cách mạng tháng 8	Đường 30/4 - đường 3/2	2.000.000	
		Đường 3/2 - Nhật Tảo	1.400.000	
		Nhật Tảo - Đường Nguyễn Thị Hạnh	1.200.000	
		Hẻm số 2 Đường CMT8	400.000	
5	Đường Huỳnh Văn Đành	Trọn đường	1.200.000	
6	Đường Nguyễn Trung Trực	Trọn đường	1.200.000	
7	Đường Huỳnh Văn Tạo	Trọn đường	1.200.000	
8	Đường Nguyễn Hữu Huân	Trọn đường	1.200.000	
9	Đường Sương Nguyệt Ánh	Trọn đường	1.200.000	
10	Đường Bùi Thị Động	Trọn đường	1.200.000	
11	Đường Võ Văn Ngân	Trọn đường	1.200.000	
12	Đường Nguyễn Văn Tiếp	Trọn đường	1.200.000	
13	Đường Nguyễn Thái Học	Trọn đường	1.200.000	
14	Đường Long Khốt	Đê bao phía Nam (ĐT 831) - Tháp Mười	2.000.000	
		Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	1.000.000	
		Đường CMT8 – Tháp Mười	1.200.000	
15	Đường Võ Văn Tân	Tháp Mười - Huỳnh Việt Thanh	700.000	
		Hẻm Đường Võ Văn Tân	400.000	

14. HUYỆN TÂN HƯNG

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
PHẦN I: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
A	QUỐC LỘ (QL)			
B	ĐƯỜNG TỈNH (ĐT)			
1	Đường tỉnh 831 (trừ đoạn qua cụm dân cư xã Vĩnh Thạnh)	Cầu Cà Môn - hết cây xăng Tùng Em Hết cây xăng Tùng Em - Cầu Rọc mặt heo Cầu Rọc mặt heo - Ranh Thị trấn (xã VT) Cầu Tân Phước - Ranh Thị trấn (xã VCB)	460.000 200.000 100.000 200.000 150.000	
2	Đường cấp kênh 79	Kênh 63 - Ranh Thị trấn Kênh Cái Cò - Ranh thị trấn	350.000 150.000 120.000	
C	ĐƯỜNG HUYỆN (ĐH)		250.000	105.000
D	CÁC ĐƯỜNG KHÁC			
I	Các đường có tên			
1	Đường 3/2 (Đường số 1)	Đường Lê Quý Đôn-Đường Lê Lai Đường Lê Lai - Đường Phan Chu Trinh Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	1.200.000 2.500.000 1.000.000	
2	Đường Phan Chu Trinh (Đường số 2) (Đường số 14)	Đường 3/2 - Đường 24/3 Đường 24/3 - Đường Hoàng Hoa Thám Đường Trần Hưng Đạo - Đường 30/4	1.200.000 3.000.000 1.500.000	
3	Đường Trần Hưng Đạo (Đường số 2)	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 30/4 Đường 30/4 - Đường Lê Quý Đôn	3.000.000 800.000	
4	Đường 30/4 (Đường số 3)	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2 Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lê Quý Đôn	2.000.000 2.500.000 1.500.000	
5	(CDC khu C Thị Trấn)	Đường Bạch Đằng - Đường Quang Trung	500.000	
6	Đường Phan Đình Phùng (Đường số 4)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	1.500.000	
7	Đường Nguyễn Trung Trực (Đường số 5)	Đường 3/2 - Đường Trần Hưng Đạo	3.200.000	
8	Đường Hoàng Hoa Thám (Đường số 6)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	3.200.000	
9	Đường Nguyễn Văn Trỗi (Đường số 7)	Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	2.000.000	
10	Đường 24/3 (Đường số 8)	Đường Lý Thường Kiệt - Đường 3/2 Đường 3/2 - Đường Phan Chu Trinh	2.000.000 2.200.000	
11	Đường Tháp Mười (Đường số 11)	Đường 3/2 - Đường Huỳnh Văn Đành	1.000.000	
12	Đường Huỳnh Văn Đành (Đường số 12)	Đường 24/3 - Đường Phan Chu Trinh	1.200.000	
13	Đường Phùng Hưng (Đường số 19)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ... ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
14	Đường Nguyễn Đình Chiểu (Đường số 20)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.200.000	
15	Đường Lý Thường Kiệt (Đường số 21)	Đường 30/4 - Đường 24/3	1.000.000	
		Đường 24/3 - Đường 3/2	800.000	
		Đường 30/4 - Đường Lê Lai (Đường khu H-K)	700.000	
		Đường Lê Lai - Đường Ngô Quyền (Đường khu B)	800.000	
		Đường Ngô Quyền - Đường Võ Thị Sáu (Đường khu B)	800.000	
16	Đường Bùi Thị Xuân	Đường 3/2-Đường Lý Thường Kiệt	600.000	
17	Đường Nguyễn Thị Hạnh	Đường 3/2- Đường Lý Thường Kiệt	600.000	
18	Đường Láng Sen	Đường Hoàng Hoa Thám - Đường 24/3	600.000	
19	Đường Nguyễn Thái Bình	Đường 30/4 - Đường Nguyễn Trung Trực	600.000	
20	Đường Lê Quý Đôn	Đường 3/2 - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
21	Đường Võ Thị Sáu	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	600.000	
22	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường 3/2 - Đường Lê Quý Đôn	600.000	
23	Đường Hồng Sén	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
24	Đường Đốc Bình Kiều	Đường Võ Thị Sáu - Đường Lê Thị Hồng Gấm	600.000	
25	Đường Phan Đình Giót	Đường Ngô Quyền - Đường Lê Lai	600.000	
26	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Trãi - Đường Hai Bà Trưng	500.000	
27	Đường Nguyễn Trãi	Đường Tôn Đức Thắng - TDC kênh 79 Thị Trấn	500.000	
28	Đường Gò Gòn	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
29	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
30	Đường CM tháng 8	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
31	Đường Lê Lợi	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
32	Đường Võ Văn Tần	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
33	Đường Nguyễn Thiện Thuật	Đường 3/2 - Đường Nguyễn Trãi	500.000	
34	Đường Hai Bà Trưng	Đường Tôn Đức Thắng - Đường Nguyễn Trãi	550.000	
35	Đường Nguyễn Trãi	Đường Gò Gòn - Đường Hai Bà Trưng	500.000	
36	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Đường Lê Lợi	500.000	
37	Đường Trần Quốc Toản	Đường CM tháng 8 - Đường Lê Lợi	500.000	
38	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Lê Quý Đôn - Đường Lý Thường Kiệt	800.000	
39	Đường Trương Định	Đường 30/4 - Đường Ngô Quyền	800.000	
40	Đường Nguyễn Văn Tiệp	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Nguyễn Thái Bình	600.000	
41	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	700.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
42	Đường Lê Lai	Đường Trần Hưng Đạo - Đường Lý Thường Kiệt	800.000	
43	Đường Bạch Đăng	Đường 30/4 - Huyện Đôị	400.000	
44	Đường Nguyễn Du	Đường 30/4 - Đường Trần Văn Ông	250.000	
45	Đường Quang Trung	Đường Lãnh Bình Tiên - Đường 30/4	150.000	
46	Đường Phan Bội Châu	Đường 30/4 - Đường Quang Trung	200.000	
47	Đường Thiên Hộ Dương	Đường Huyện Thanh Quan - Đường Huỳnh Nho	150.000	
48	Đường Lương Chánh Tôn	Đường Ngô Sĩ Liên - Đường Dương Văn Dương	150.000	
49	Đường Trần Văn Ông	Đường Bạch Đăng - Đường Quang Trung	150.000	
50	Đường Huyện Thanh Quan	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
51	Đường Huỳnh Nho	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
52	Đường Trần Văn Trà	Đường Bạch Đăng - Đường 30/4	150.000	
53	Đường Ngô Sĩ Liên	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
54	Đường Dương Văn Dương	Đường Nguyễn Du - Đường Phan Bội Châu	150.000	
55	Đường Tô Vĩnh Diện	Đường Nguyễn Du - Đường Quang Trung	150.000	
56	Đường Lãnh Bình Tiên	Đường Bạch Đăng - Đường Phan Bội Châu	150.000	
57	Đường D 18	Đường Phan Bội Châu - Đường Quang Trung	150.000	
58	Khu Gò Thiêng A	Đường có mặt ≥ 9m	800.000	
		Đường có mặt = 7m	600.000	
		Đường có mặt ≤ 6m	400.000	
II	Các đường chưa có tên			
	Đường giao thông khác nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa		120.000	60.000
E	CÁC KHU DÂN CƯ TẬP TRUNG			
I	Thị trấn Tân Hưng			
1	Tuyến dân cư khu A	Đường cắp kênh 79	350.000	
		Các đường còn lại phía trong	150.000	
2	Tuyến dân cư cắp ĐT 831		500.000	
I	Xã Hưng Điền B			
1	Cụm dân cư	Đường 79 Tân Hưng - Hưng Điền	1.200.000	
		Đường Tân Thành - Lò Gach	1.000.000	
		Đường hai dãy phố chợ đổi diện chợ	2.000.000	
		Các đường còn lại	300.000	
2	Tuyến dân cư Gò Pháo		100.000	
II	Xã Hưng Điền			
1	Cụm dân cư	Đường 79	200.000	
		Các đường còn lại	100.000	
III	Xã Vinh Thanh			
1	Cụm dân cư	Cấp đường tỉnh 831	500.000	
		Đường hai dãy phố chợ đổi diện chợ	700.000	
		Các đường còn lại	200.000	

STT	TÊN ĐƯỜNG	ĐOẠN TỪ . . . ĐẾN HẾT	ĐƠN GIÁ (đ/m ²)	
			THỊ TRẤN	XÃ
2	Tuyến DC cấp đường kênh 79	Thị trấn – Lâm Trường		
IV	Xã Vĩnh Đại			200.000
1	Cụm dân cư	Đường kênh 79 Đường hai dãy phố chợ đối diện chợ Đường kênh Ngang Đường còn lại		1.000.000 1.000.000 500.000 100.000 100.000
2	Tuyến dân cư 79			
V	Xã Vĩnh Lợi			
	Cụm dân cư	Đường hai dãy phố đối diện chợ Các đường còn lại		600.000 100.000
VI	Xã Vĩnh Châu A			100.000
VII	Xã Vĩnh Châu B			100.000
VIII	Xã Thạnh Hưng			100.000
IX	Xã Hưng Hà			100.000
X	Xã Hưng Thạnh			100.000
PHẦN II: NHÓM ĐẤT Ở CÓ VỊ TRÍ TIẾP GIÁP SÔNG KÊNH				
1	Ven sông Vàm Cỏ			30.000
2	Ven các sông Cái Cỏ, sông Trăng, kênh Hồng Ngự, kênh 79, kênh Tân Thành - Lò Gach		70.000	40.000
3	Kênh Phước Xuyên		70.000	45.000
PHẦN III: NHÓM ĐẤT Ở CÒN LẠI KHÔNG THUỘC CÁC PHẦN I, II				
			50.000	30.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP

STT	ĐƠN VỊ	GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP
1	Các xã thuộc huyện, thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 1.620.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I. Riêng đối với các vị trí ven các trục đường giao thông, khu thương mại, khu du lịch, khu cụm công nghiệp mức tối đa không vượt quá 4.050.000 đ/m ² .
2	Các phường thuộc thành phố Tân An	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 16.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I
3	Thị trấn thuộc huyện đô thị loại IV	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 10.200.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I
4	Các thị trấn thuộc các huyện đô thị loại V	Được tính bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II nhưng mức tối đa không vượt quá 5.400.000 đ/m ² và mức tối thiểu không được thấp hơn giá đất nông nghiệp tại phụ lục I

Ghi chú:

- Các trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, khi tính giá trị chênh lệch tiền sử dụng đất phải nộp, được xác định theo từng phạm vi tính và không được căn cứ tiền sử dụng đất của phạm vi tính này sang tiền sử dụng đất của phạm vi tính khác. Đồng thời trong từng phạm vi tính nếu đơn giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (đã tính thời hạn sử dụng đất) thấp hơn đơn giá đất nông nghiệp thì được tính bằng giá đất nông nghiệp.

- Các khu, cụm công nghiệp có vị trí tiếp giáp đường giao thông thủy, bộ như quy định tại phụ lục II thì được xác định bằng 90% giá đất ở tại phụ lục II. Riêng đối với các đường nội bộ trong khu, cụm công nghiệp chưa quy định tại phụ lục II được xác định bằng 70% giá đất ở có vị trí tiếp giáp đường giao thông nền đường ≥ 3m, có trái đá, sỏi đỏ, bê tông hoặc nhựa cùng khu vực và không được thấp hơn 90% giá đất ở tại phần III, phụ lục II - Bảng giá đất ở.